

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

*(Ban hành theo Quyết định số 698/QĐ-HVPNVN, ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Công tác xã hội
 - + Tên tiếng Anh: Social Work
 - + Mã số ngành đào tạo: 7760101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Công tác xã hội
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Điều kiện tuyển sinh

- Người dự tuyển đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam công bố hàng năm.

- Đáp ứng tiêu chí chuẩn đầu vào được quy định trong Chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành và lĩnh vực do bộ Giáo dục và Đào tạo nếu có.

3. Cấu trúc và nội dung Chương trình đào tạo

3.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ: 123 tín chỉ, chưa kể các học phần tiếng Anh (10 TC), giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 TC).

- Phân bổ theo các khối kiến thức như sau:

+ Giáo dục đại cương: 34 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 30 tín chỉ, các học phần tự chọn là 04 tín chỉ.

+ Kiến thức cơ sở ngành: 16 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 12 tín chỉ, các học phần tự chọn là 04 tín chỉ.

+ Kiến thức ngành: 58 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 40 tín chỉ, các học phần tự chọn là 18 tín chỉ.

+ Kiến thức bổ trợ: 04 tín chỉ.

+ Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp: 11 tín chỉ.

- Tỷ lệ tín chỉ thực hành/tổng số tín chỉ là: 50/123 (41%).

3.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 tín chỉ) - không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ			
<i>* Các học phần bắt buộc: 30 tín chỉ</i>			
1.1. Lý luận chính trị (11 TC)			
1	DHCT13	Triết học Mác- Lê nin	3
2	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	2
3	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
5	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
1.2. Khoa học xã hội (13 TC)			
6	DHLD58	Pháp luật đại cương	2
7	DHTL22	Tâm lý học đại cương	2
8	DHXXH06	Xã hội học đại cương	3
9	DHCB41	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3
10	DHTH61	Khởi nghiệp kinh doanh	3
1.3. Khoa học tự nhiên - Tin học (6TC)			
11	DHKT28	Thống kê xã hội	2
12	DHCS01	Năng lực số cơ bản	2
13	DHCS02	Năng lực số nâng cao	2
1.4. Ngoại ngữ (10 TC)			
14	DHEN07	Tiếng Anh 1	2
	DHEN08	Tiếng Anh 2	3
	DHEN09	Tiếng Anh 3	3
	DHEN10	Tiếng Anh 4	2
1.5. Giáo dục thể chất - quốc phòng - an ninh			
15	DHGXQ03	Giáo dục thể chất HP1	3
	DHGXQ04	Giáo dục thể chất HP2	
	DHGXQ07	Giáo dục thể chất HP3	
16	DHGXQ09	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8
<i>* Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/4 học phần)</i>			
17	DHXXH03	Dân số và phát triển	2
18	DHVVH02	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
19	DHXXH09	Sức khỏe cộng đồng	2
20	DHNC09	Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89 TC			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 16 TC			
Các học phần bắt buộc: 12 TC			
21	DHTL17	Tâm lý học phát triển	3
22	DHCB02	Chính sách xã hội	3
23	DHCB01	An sinh xã hội	3
24	DHCB06	Tham vấn cơ bản	3

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/4 học phần)			
25	DHCB42	Kỹ năng phỏng vấn tạo động lực	2
26	DHCB43	Truyền thông trong Công tác xã hội	2
27	DHTL07	Kỹ năng giao tiếp	2
28	DHLH14	Soạn thảo văn bản hành chính	2
2.2. Kiến thức ngành: 58 TC			
Các học phần bắt buộc: 40 TC			
29	DHTL06	Hành vi con người và môi trường xã hội	2
30	DHCB26	Nhập môn Công tác xã hội	3
31	DHCB44	Đạo đức nghề Công tác xã hội	3
32	DHCB22	Lý thuyết công tác xã hội	3
33	DHCB24	Công tác xã hội cá nhân	3
34	DHCB14	Công tác xã hội nhóm	3
35	DHCB23	Phát triển cộng đồng	3
36	DHCB45	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3
37	DHCB25	Công tác xã hội gia đình	3
38	DHCB34	Quản trị Công tác xã hội	3
39	DHCB30	Kiến tập Công tác xã hội	2
40	DHCB46	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3
41	DHCB47	Thực hành công tác xã hội nhóm	3
42	DHCB17	Thực hành phát triển cộng đồng	3
Các học phần tự chọn: 18 TC (chọn 6/12 học phần)			
43	DHCI05	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3
44	DHCI06	Công tác xã hội với người cao tuổi	3
45	DHCI07	Công tác xã hội với người khuyết tật	3
46	DHCI08	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	3
47	DHCI35	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	3
48	DHCI10	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3
49	DHCI11	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3
50	DHCI12	Công tác xã hội trong trường học	3
51	DHCI13	Công tác xã hội trong bệnh viện	3
52	DHCI14	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	3
53	DHCI32	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới	3
54	DHCI33	Công tác xã hội với hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp	3
2.3. Kiến thức bổ trợ: 4 TC			
55	DHNT23	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	2
56	DHGS03	Giới và phát triển	2
2.4. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận: 11 TC			
57	DHCB38	Thực tập tốt nghiệp	5
58	DHCB39	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc chọn học 02 học phần chưa học trong số các học phần tự chọn thuộc phần Kiến thức ngành để thay thế khóa luận tốt nghiệp)	6

3.3. Dự kiến kế hoạch dạy học

Kế hoạch giảng dạy có thể thay đổi nhưng đảm bảo mỗi học kỳ từ 14-25 TC hoặc bổ sung thêm học kỳ hè.

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

HỌC KỲ 1			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Triết học Mác - Lênin	3	Không
2	Pháp luật đại cương	2	Không
3	Tâm lý học đại cương	2	Không
4	Xã hội học đại cương	3	Không
5	Nhập môn Công tác xã hội	3	Không
6	Năng lực số cơ bản	2	Không
7	Tiếng Anh 1	3	Không
8	Giáo dục thể chất (học phần 1)	1	Không
9	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	Không
Tổng		15 tín chỉ (không tính GD thể chất, GD quốc phòng – An ninh, Tiếng Anh)	
HỌC KỲ 2			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Triết học Mác - Lênin
2	Tâm lý học phát triển	3	Tâm lý học đại cương
3	Chính sách xã hội	3	Không
4	An sinh xã hội	3	Không
5	Năng lực số nâng cao	2	Năng lực số cơ bản
6	Kiến tập Công tác xã hội	2	Nhập môn CTXH
7	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
8	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 1
9	Giáo dục thể chất (học phần 2)	1	Giáo dục thể (học phần 1)
Tổng		17 tín chỉ (không kể GDTC, Tiếng Anh)	

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3 - 4)			
HỌC KỲ 3			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tham vấn cơ bản	3	Không
2	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	Không
3	Đạo đức nghề Công tác xã hội	3	Nhập môn CTXH
4	Lý thuyết công tác xã hội	3	Nhập môn CTXH
5	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3	Không
6	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
7	Tiếng Anh 3	3	Tiếng Anh 2
8	Giáo dục thể chất (học phần 3)	1	Giáo dục thể chất (học phần 2)
9		16 tín chỉ (không tính GD thể chất, Tiếng Anh)	
HỌC KỲ 4			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
2	Công tác xã hội cá nhân	3	Nhập môn CTXH
3	Công tác xã hội nhóm	3	Nhập môn CTXH
4	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	CTXH cá nhân
5	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	CTXH nhóm
6	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3	Nhập môn CTXH
7	Tiếng Anh 4	3	Tiếng Anh 3
Tổng		17 tín chỉ (không tính Tiếng Anh)	
NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5 - 6)			
HỌC KỲ 5			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
2	Thống kê xã hội	2	Không
3	Phát triển cộng đồng	3	Nhập môn CTXH
4	Thực hành phát triển cộng đồng	3	Phát triển cộng đồng
5	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
6	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
Tổng		16 tín chỉ	

HỌC KỲ 6			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
2	Quản trị Công tác xã hội	3	Nhập môn CTXH
3	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	2	Các học phần Tiếng Anh cơ bản
4	Học phần tự chọn 3 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
5	Học phần tự chọn 4 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
6	Học phần tự chọn 5 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
Tổng		16 tín chỉ	

NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7 - 8)

HỌC KỲ 7			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Khởi nghiệp kinh doanh	3	Không
2	Công tác xã hội gia đình	3	Nhập môn CTXH
3	Giới và phát triển	2	Không
4	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức cơ sở ngành)	2	Không
5	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức cơ sở ngành)	2	Không
6	Học phần tự chọn 6 (phần kiến thức ngành)	3	CTXH cá nhân, CTXH nhóm
Tổng		15 tín chỉ	
HỌC KỲ 8			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Thực tập tốt nghiệp	5	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc chọn học 02 học phần trong số các học phần tự chọn thuộc phần kiến thức ngành.	6	Thực tập tốt nghiệp
Tổng		11 tín chỉ	

3.4. Về tổ chức đào tạo tiếng Anh cơ bản

Theo quy định tổ chức đào tạo Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

3.5. Về tổ chức đào tạo các học phần kỹ năng, thực tế, kiến tập ngành và các hoạt động hỗ trợ

a) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục đại cương

b) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

4. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập

4.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

Phương pháp giảng dạy hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo của sinh viên. Các phương pháp giảng dạy chính, cụ thể:

- Phương pháp thuyết trình truyền thống
- Phương pháp dạy học nhóm, thảo luận nhóm
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Phương pháp thực hành xây dựng dự án
- Phương pháp đóng vai
- Bài tập tình huống
- Phát vấn...

Rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng truyền thông trong công tác xã hội.

Cách thức tổ chức các học phần thực hành, thực tập, khóa luận:

- Đối với các học phần thực hành: Hướng dẫn thực hành trên lớp (ngay khi học lý thuyết). Chia nhóm sinh viên thực hành đóng vai, phỏng vấn, tham vấn, tư vấn, giải quyết tình huống..., sau đó đưa sinh viên về các cơ sở để thực hành nghề.

- Đối với thực tập: Hướng dẫn thực tập trên lớp cho sinh viên trước khi đi thực tập nghề nghiệp tại cơ sở. Sau đó gửi sinh viên về các cơ sở thực tập nghề nghiệp. Trong quá trình thực tập có sự giám sát của giảng viên.

- Đối với khóa luận tốt nghiệp: Phân công giáo viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đối với những sinh viên có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp vào nghiên cứu và thực hiện khóa luận. Giáo viên giám sát, đôn đốc sinh viên để đảm bảo chất lượng khóa luận và đảm bảo tiến độ tốt nghiệp.

Ma trận phương pháp giảng dạy học phần:

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN													
STT	Mã HP	Tên HP	Dạy học trực tiếp		Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Học tương tác		Tự học
			Giải thích	Thuyết giảng	BT tình huống	Giải quyết vấn đề	Câu hỏi gợi mở	Thực hành	Thực tế, thực tập	Học theo dự án	Thảo luận	BT nhóm	
1.	DHCT13	Triết học Mác- Lê nin	x	x							x	x	x
2.	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	x	x							x	x	x
3.	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x							x	x	x
4.	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x							x	x	x
5.	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x							x	x	x
6.	DHLD58	Pháp luật đại cương	x	x	x	x					x	x	x
7.	DHTL56	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x						x	x
8.	DHXXH06	Xã hội học đại cương	x	x		x	x	x			x	x	x
9.	DHCB41	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội		x								x	x
10.	DHTH61	Khởi nghiệp kinh doanh		x							x	x	x
11.	DHKT28	Thống kê xã hội	x	x				x			x	x	x
12.	DHCS01	Năng lực số cơ bản	x	x	x	x						x	x
13.	DHCS02	Năng lực số nâng cao	x	x	x	x						x	x
14.	DHEN07	Tiếng Anh 1	x	x								x	x
15.	DHEN07	Tiếng Anh 2	x	x		x						x	x
16.	DHEN09	Tiếng Anh 3	x	x		x						x	x
17.	DHEN010	Tiếng Anh 4	x	x		x						x	x
18.	DHGX03	Giáo dục thể	x	x				x			x		x

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Mã HP	Tên HP	Dạy học trực tiếp		Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Học tương tác		Tự học
			Giải thích	Thuyết giảng	BT tình huống	Giải quyết vấn đề	Câu hỏi gợi mở	Thực hành	Thực tế, thực tập	Học theo dự án	Thảo luận	BT nhóm	
		chất HP1											
19.	DHGQ04	Giáo dục thể chất HP2											X
20.	DHGQ07	Giáo dục thể chất HP3											X
21.	DHXH03	Dân số và phát triển	x	x		x	x	x			x	x	x
22.	DHVVH02	Cơ sở văn hóa Việt Nam		x	x	x						x	x
23.	DHXH09	Sức khỏe cộng đồng	x	x	x	x	x	x			x	x	x
24.	DHTL17	Tâm lý học phát triển		x	x	x						x	x
25.	DHCB02	Chính sách xã hội	x	x	x	x	x				x	x	x
26.	DHCB01	An sinh xã hội	x	x	x	x	x				x	x	x
27.	DHCB06	Tham vấn cơ bản	x	x	x	x	x				x	x	x
28.	DHCB42	Kỹ năng phỏng vấn tạo động lực	x	x	x	x	x				x	x	x
29.	DHCB43	Truyền thông trong công tác xã hội	x	x	x	x	x				x	x	x
30.	DHTL07	Kỹ năng giao tiếp	x	x	x	x				x		x	x
31.	DHLH14	Soạn thảo văn bản hành chính		x									x
32.	DHTL06	Hành vi con người và môi trường xã hội	x	x	x	x					x	x	x
33.	DHCB26	Nhập môn Công tác xã hội	x	x	x	x					x	x	x

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Mã HP	Tên HP	Dạy học trực tiếp		Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Học tương tác		Tự học
			Giải thích	Thuyết giảng	BT tình huống	Giải quyết vấn đề	Câu hỏi gợi mở	Thực hành	Thực tế, thực tập	Học theo dự án	Thảo luận	BT nhóm	BT ở nhà
34.	DHCB44	Đạo đức nghề Công tác xã hội	x	x	x	x					x	x	x
35.	DHCB22	Lý thuyết công tác xã hội	x	x	x	x					x	x	x
36.	DHCB24	Công tác xã hội cá nhân	x	x	x	x					x	x	x
37.	DHCB14	Công tác xã hội nhóm	x	x	x	x					x	x	x
38.	DHCB23	Phát triển cộng đồng	x	x	x	x					x	x	x
39.	DHCB45	Kiểm huấn trong công tác xã hội	x	x	x	x					x	x	x
40.	DHCB25	Công tác xã hội gia đình	x	x	x	x					x	x	x
41.	DHCB34	Quản trị Công tác xã hội	x	x	x	x					x	x	x
42.	DHCB30	Kiến tập Công tác xã hội	x	x		x		x					x
43.	DHCB46	Thực hành Công tác xã hội cá nhân	x	x		x	x	x					x
44.	DHCB47	Thực hành Công tác xã hội nhóm	x	x		x	x	x					x
45.	DHCB17	Thực hành Phát triển cộng đồng	x	x		x	x	x					x
46.	DHCI05	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	x	x	x	x	x				x	x	x
47.	DHCI06	Công tác xã hội với người cao tuổi	x	x	x	x	x				x	x	x

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

STT	Mã HP	Tên HP	Dạy học trực tiếp		Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Học tương tác		Tự học
			Giải thích	Thuyết giảng	BT tình huống	Giải quyết vấn đề	Câu hỏi gợi mở	Thực hành	Thực tế, thực tập	Học theo dự án	Thảo luận	BT nhóm	BT ở nhà
48.	DHCI07	Công tác xã hội với người khuyết tật	x	x	x	x	x				x	x	x
49.	DHCI08	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	x	x	x	x	x				x	x	x
50.	DHCI35	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	x	x	x	x	x				x	x	x
51.	DHCI10	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	x	x	x	x	x				x	x	x
52.	DHCI11	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	x	x	x	x	x				x	x	x
53.	DHCI12	Công tác xã hội trong trường học	x	x	x	x	x				x	x	x
54.	DHCI13	Công tác xã hội trong bệnh viện	x	x	x	x	x				x	x	x
55.	DHCI14	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	x	x	x	x	x				x	x	x
56.	DHCI32	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới	x	x	x	x	x				x	x	x
57.	DHCI33	Công tác xã	x	x	x	x	x				x	x	x

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN													
STT	Mã HP	Tên HP	Dạy học trực tiếp		Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Học tương tác		Tự học
			Giải thích	Thuyết giảng	BT tình huống	Giải quyết vấn đề	Câu hỏi gợi mở	Thực hành	Thực tế, thực tập	Học theo dự án	Thảo luận	BT nhóm	BT ở nhà
		hội với hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp											
58.	DHNT23	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	x	x							x	x	x
59.	DHGS03	Giới và phát triển	x	x	x	x						x	x
60.	DHCB38	Thực tập tốt nghiệp	x	x					x				x
61.	DHCB39	Khóa luận tốt nghiệp								x			x

4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

- Các hình thức, phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá cuối ở tất cả các học phần: bài tập, bài tự luận, bài thi viết, nghiên cứu trường hợp, báo cáo, bài tập nhóm, vấn đáp, dự án, tiểu luận...

- Thang điểm đánh giá chung; cơ cấu điểm thành phần, điểm cuối kỳ: Điểm thành phần và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Phòng Đào tạo có trách nhiệm quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ.

- Cơ chế, hình thức công khai kết quả đến người học, tiếp nhận sự phản hồi ý kiến từ người học: Kết quả học tập được công khai trên hệ thống tài khoản điện tử của sinh viên, đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng tra cứu.

- Dự kiến rà soát, thay đổi phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo: Phương pháp đánh giá kết quả học tập được rà soát, thay đổi theo sự rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo (2 năm một lần).

Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá học phần:

Số TT	Mã Học phần	Tên học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá cuối kỳ					
			Đánh giá CC	Đánh giá BT thực	ĐG thảo luận nhóm/thuyết trình	KT tự luận	KT tự luận	KT trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn	Báo cáo dự án học	ĐG T.hành	Tiểu luận/Đồ án
1.	DHCT13	Triết học Mác- Lê nin	x			x	x					
2.	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	x			x	x					
3.	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x			x	x					
4.	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x			x	x					
5.	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x			x	x					
6.	DHLD58	Pháp luật đại cương	x			x	x					
7.	DHTL56	Tâm lý học đại cương	x		x	x	x					
8.	DHXXH06	Xã hội học đại cương	x	x	x	x	x	x	x			x
9.	DHCB41	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	x			x						x
10.	DHTH61	Khởi nghiệp kinh doanh	x									x
11.	DHKT28	Thống kê xã hội	x		x	x		x				x
12.	DHCS01	Năng lực số cơ bản	x	x							x	
13.	DHCS02	Năng lực số nâng cao	x	x						x		
14.	DHEN07	Tiếng Anh 1	x			x	x	x				
15.	DHEN08	Tiếng Anh 2	x			x	x	x				
16.	DHEN09	Tiếng Anh 3	x			x	x	x				
17.	DHEN010	Tiếng Anh 4	x			x	x					
18.	DHGXQ03	Giáo dục thể chất HP1	x	x		x					x	
19.	DHGXQ04	Giáo dục thể chất HP2	x	x		x						
20.	DHGXQ07	Giáo dục thể chất HP3	x	x		x						
21.	DHXXH03	Dân số và phát triển	x	x	x	x	x	x	x			x
22.	DHVVH02	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x		x	x	x					
23.	DHXXH09	Sức khỏe cộng đồng	x	x	x	x	x		x			x
24.	DHTL17	Tâm lý học phát triển	x		x	x	x					
25.	DHCB02	Chính sách xã hội	x	x	x		x		x			x
26.	DHCB01	An sinh xã hội	x	x	x	x	x		x			x
27.	DHCB06	Tham vấn cơ bản	x	x	x	x	x		x			x

Số TT	Mã Học phần	Tên học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá cuối kỳ					
			Đánh giá CC	Đánh giá BT thực	ĐG thảo luận nhóm/thuyết trình	KT tự luận	KT tự luận	KT trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn	Báo cáo dự án học	ĐG T.hành	Tiểu luận/Đồ án
28.	DHCB42	Kỹ năng phỏng vấn tạo động lực	x	x	x	x	x		x			x
29.	DHCB43	Truyền thông trong công tác xã hội	x	x	x	x	x		x			x
30.	DHTL07	Kỹ năng giao tiếp	x	x		x	x					
31.	DHLH14	Soạn thảo văn bản hành chính	x			x	x				x	
32.	DHTL06	Hành vi con người và môi trường xã hội	x		x	x	x					x
33.	DHCB26	Nhập môn Công tác xã hội	x	x		x	x	x	x			x
34.	DHCB44	Đạo đức nghề Công tác xã hội	x	x	x	x	x	x	x			x
35.	DHCB22	Lý thuyết công tác xã hội	x	x	x	x	x	x	x			x
36.	DHCB24	Công tác xã hội cá nhân	x	x	x	x	x	x	x			x
37.	DHCB14	Công tác xã hội nhóm	x	x	x	x	x	x	x			x
38.	DHCB23	Phát triển cộng đồng	x	x	x	x	x		x			x
39.	DHCB45	Kiểm huấn trong công tác xã hội	x	x	x	x	x		x			x
40.	DHCB25	Công tác xã hội gia đình	x	x	x	x	x		x			x
41.	DHCB34	Quản trị Công tác xã hội	x	x	x		X		x			x
42.	DHCB30	Kiến tập Công tác xã hội	x								x	
43.	DHCB46	Thực hành công tác xã hội cá nhân	x	x							x	
44.	DHCB47	Thực hành công tác xã hội nhóm	x	x							x	
45.	DHCB17	Thực hành phát triển cộng đồng	x	x							x	
46.	DHCI05	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	x	x	x	x	x		x			x
47.	DHCI06	Công tác xã hội với người cao tuổi	x	x	x		x		x			x

Số TT	Mã Học phần	Tên học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá cuối kỳ					
			Đánh giá CC	Đánh giá BT thực	ĐG thảo luận nhóm/thuyết trình	KT tự luận	KT tự luận	KT trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn	Báo cáo dự án học	ĐG T.hành	Tiểu luận/Đồ án
48.	DHCI07	Công tác xã hội với người khuyết tật	x	x	x	x	x		x			x
49.	DHCI08	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	x	x	x	x	x		x			x
50.	DHCI35	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	x	x	x	x	x		x			x
51.	DHCI10	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	x	x	x	x	x		x			x
52.	DHCI11	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	x	x	x	x	x		x			x
53.	DHCI12	Công tác xã hội trong trường học	x	x	x	x	x		x			x
54.	DHCI13	Công tác xã hội trong bệnh viện	x	x	x		x					
55.	DHCI14	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	x	x	x	x	x		x			x
56.	DHCI32	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới	x	x	x		x					
57.	DHCI33	Công tác xã hội với hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp	x	x	x		x					
58.	DHNT23	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	x		x		x	x				
59.	DHGS03	Giới và phát triển	x		x	x	x		x			x
60.	DHCB38	Thực tập tốt nghiệp	x	x							x	
61.	DHCB39	Khóa luận tốt nghiệp							x			

5. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
1	Triết học Mác – Lenin Philosophy of marxism and Leninism	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được những kiến thức lý luận cơ bản của triết học Mác – Lenin về phép biện chứng KT2: Phân tích được những kiến thức lý luận cơ bản của triết học Mác – Lenin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lenin trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong nước và trên thế giới <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo và có khả năng làm việc độc lập, khoa học để đưa ra chính kiến về các vấn đề chính trị, xã hội liên quan. TC2: Có tư duy độc lập cá nhân, có lập trường giai cấp vững vàng, có lý tưởng cộng sản và bản lĩnh chính trị. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng. 2. Tóm tắt học phần Triết học là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 3 chương với nội dung cụ thể: Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử
2	Kinh tế chính trị Mác – Lenin Marxist-Leninist Political Economics	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được nội dung cơ bản về hàng hóa, thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở nước ta; tóm tắt được quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. KT2: Giải thích được các nội dung lớn trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lenin: giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền... <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Nhận diện bản chất các vấn đề kinh tế, chính trị của đất nước; xây dựng trách nhiệm xã hội của bản thân phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo và có khả năng làm việc độc lập, khoa học để đưa ra chính kiến về các vấn đề kinh tế, chính trị liên quan. TC2: Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của người công dân, có thái độ chính trị, lập trường đúng đắn, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lenin, tin tưởng vào con đường phát triển của Việt Nam

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		2. Tóm tắt học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 6 chương với các nội dung cụ thể sau đây: Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Phân tích được sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin về CNXH, về thời kỳ quá độ lên CNXH và con đường đi lên CNXH vào tình hình cụ thể của Việt Nam; Trình bày được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. KT2: Tóm tắt được lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân toàn thế giới, vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các nội dung môn học chủ nghĩa xã hội khoa học vào cuộc sống; xây dựng trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo; có khả năng làm việc độc lập, khoa học để đưa ra chính kiến về các vấn đề chính trị, xã hội liên quan. TC2: Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của một công dân, có thái độ chính trị, lập trường đúng đắn, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào con đường đi lên CNXH của Việt Nam. 2. Tóm tắt học phần Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		nghĩa xã hội Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong quá trình giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tóm tắt được đường lối đấu tranh của Đảng giai đoạn 1930-1945. KT2: Tóm tắt được sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua các kỳ đại hội Đảng, đặc biệt là đường lối trong giai đoạn 1945 đến nay. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Rèn luyện năng lực ghi nhớ các sự kiện lịch sử, phân tích bản chất của thực tiễn, từ đó xây dựng trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo; có khả năng làm việc độc lập, khoa học để đưa ra chính kiến về các vấn đề chính trị, xã hội liên quan. TC2: Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của một công dân, có thái độ chính trị, lập trường đúng đắn, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Tóm tắt học phần Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 4 chương với các nội dung cụ thể sau đây: Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Chương 2: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 3: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) Chương 4: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng cộng sản và Nhà nước của dân, do dân, vì dân. KT2: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. <i>Về kỹ năng:</i>

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KN1: Có phương pháp học tập và làm việc theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; xây dựng trách nhiệm xã hội của bản thân phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo; có khả năng làm việc độc lập, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng. TC2: Có lập trường tư tưởng vững vàng, phát huy năng lực, trách nhiệm trong công tác; nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, đoàn kết thống nhất xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. 2. Tóm tắt học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 6 chương với những nội dung cụ thể: Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.
6	Phát luật đại cương Distributing the general law	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Xác định được các vấn đề chính trị, xã hội, an ninh - quốc phòng phù hợp với đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan hoạt động của ngành Công tác xã hội. KT2: Hiểu, vận dụng được các kiến thức cơ bản của môn học vào thực tế giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngành Công tác xã hội <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được kỹ năng xử lý tình huống pháp luật đã học vào cuộc sống, công việc và các mối quan hệ xã hội KN2: Có khả năng đánh giá tác động của từng chính sách đến các cá nhân thân chủ, đồng thời tham mưu, tư vấn, khuyến nghị điều chỉnh, bổ sung và cập nhật pháp luật và chính sách mới theo hướng đảm bảo lợi ích cho họ. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về nghề nghiệp; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		với nhóm. TC2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. 2. Tóm tắt học phần Học phần Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: nguồn gốc, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát, cơ bản nhất về bản chất, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, trên cơ sở đó sinh viên có được những kiến thức tương đối cơ bản và hệ thống về Nhà nước và pháp luật để vận dụng vào công việc và cuộc sống.
7	Tâm lý học đại cương General Psychology	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được khái niệm tâm lý, tâm lý học; đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học KT2: Nhận biết được các trường phái trong tâm lý học hiện đại; các hiện tượng tâm lý người KT3: Phân tích được bản chất tâm lý người KT4: Trình bày được khái niệm hoạt động và giao tiếp KT5: Trình bày được sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài và phương diện cá thể; sự hình thành và phát triển ý thức về phương diện loài và tự ý thức cá nhân; các loại và các thuộc tính của chú ý KT6: Trình bày được các giai đoạn của quá trình nhận thức từ cảm tính đến lý tính; các quá trình cơ bản của trí nhớ; các chức năng và các dạng ngôn ngữ; các mức độ của đời sống tình cảm KT7: Vận dụng các giai đoạn/quy luật của quá trình nhận thức; các quá trình cơ bản của trí nhớ vào hoạt động thực tiễn. KT8: Phân tích được các quy luật của đời sống tình cảm và vận dụng vào hoạt động thực tiễn. KT9: Trình bày được khái niệm, cấu trúc, các thuộc tính cơ bản của nhân cách; KT10: Phân tích được các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Nhận diện được các quá trình tâm lý: quá trình nhận thức (cảm giác, tri giác, tư duy tưởng tượng...) KN2: Nhận diện được các trạng thái tâm lý cá nhân: chú ý KN3: Nhận diện được các thuộc tính tâm lý tạo nên cấu trúc nhân cách: đời sống tình cảm, hành động ý chí, hành động tự động hóa... <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Chủ động, tích cực trong việc tự học tập, lĩnh hội các kiến thức cơ

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		bản về tâm lý học của bản thân. TC2: Nâng cao ý thức trách nhiệm đối với các hoạt động của nhóm trong quá trình học tập, lĩnh hội các kiến thức cơ bản của tâm lý học. 2. Tóm tắt học phần Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất của khoa học tâm lý về các hiện tượng tâm lý người. Học phần bao gồm các nội dung: Bản chất của tâm lý người; Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý người; Các quá trình tâm lý; Các trạng thái tâm lý; Các thuộc tính tâm lý của nhân cách và các yếu tố chi phối sự hình thành nhân cách.
8	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu và cơ cấu của Xã hội học; phân tích được các chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; hiểu được tính tất yếu của sự ra đời, trình bày được các quan niệm, phương pháp luận xã hội học của một số nhà xã hội học trong lịch sử; trình bày được các khái niệm, lý thuyết, các luận điểm cơ bản, hiểu cơ sở lý luận, phương pháp luận để phân tích, lý giải các hiện tượng của đời sống xã hội dưới góc độ Xã hội học. KT2: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm trong học tập và nghiên cứu. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa cá nhân, nhóm và xã hội, trên cơ sở đó đưa ra các nhận định, đánh giá về các mối quan hệ xã hội nhằm tìm cách giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh. KN2: Vận dụng được các kỹ năng để đọc các tư liệu Xã hội học; phân tích, đánh giá các sự kiện xã hội; có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin; biết triển khai một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về nghề nghiệp nhằm nâng cao trình độ, rèn luyện kỹ năng để đáp ứng tốt yêu cầu của công việc; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể. TC2: Có thái độ chính trị tốt, có tư cách đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật. 2. Tóm tắt học phần Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu, một số lý thuyết xã hội học; phương pháp nghiên cứu xã hội học.
9	Phương pháp Nghiên cứu Công tác xã hội	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i>

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
	Social Work Research Methods	KT1: Hiểu được những khái niệm trong nghiên cứu khoa học và nghiên cứu khoa học trong Công tác xã hội. KT2: Có khả năng phát hiện được vấn đề nghiên cứu và lựa chọn đề tài nghiên cứu công tác xã hội. KT3: Hiểu và thực hành được các phương pháp nghiên cứu khoa học được sử dụng trong nghiên cứu công tác xã hội. KT4: Xây dựng được đề cương nghiên cứu; thiết kế được bộ công cụ, biết cách thu thập và khai thác thông tin phục vụ quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu công tác xã hội. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có khả năng phát hiện được vấn đề nghiên cứu. KN2: Xây dựng được đề cương đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, khóa luận tốt nghiệp. KN3: Vận dụng kiến thức để đặt được các dạng câu hỏi phục vụ xây dựng bộ công cụ thu thập thông tin cho đề tài nghiên cứu. KN4: Lựa chọn được cách trình bày kết quả nghiên cứu phù hợp trong báo cáo. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học, tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. TC2: Tuân thủ đạo đức trong nghiên cứu khoa học. 2. Tóm tắt học phần Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học về CTXH; đạo đức trong nghiên cứu; quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu; cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học; đồng thời giới thiệu cho sinh viên cách lập kế hoạch và tổ chức nghiên cứu thực địa.
10	Khởi nghiệp kinh doanh Entrepreneurship and Innovation	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Giải thích được các khái niệm và vấn đề về khởi nghiệp kinh doanh KT2: Mô tả được các bước trong quá trình hình thành và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, xây dựng kế hoạch kinh doanh KT3: Mô tả được nội dung và cấu trúc bản kế hoạch kinh doanh khởi nghiệp <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Thực hiện được các bước trong việc hình thành và lựa chọn một ý tưởng khởi nghiệp cụ thể KN2: Thực hiện quy trình xác định khách hàng KN3: Mô tả sản phẩm và dịch vụ hiệu quả KN4: Xây dựng được bản kế hoạch kinh doanh cho khởi nghiệp <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tinh thần doanh nhân, ý thức khởi nghiệp và tinh thần đồng đội

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		trong khởi nghiệp 2. Tóm tắt học phần: Học phần Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng cho việc khởi nghiệp kinh doanh, rèn luyện các kỹ năng trong việc hình thành và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, xác định và lựa chọn khách hàng cho sản phẩm và dịch vụ, xây dựng kế hoạch kinh doanh, hình thành và phát triển tinh thần doanh nhân, ý thức khởi nghiệp và tinh thần đồng đội trong khởi nghiệp kinh doanh. Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1: Giới thiệu về Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo. Chương 2: Ý tưởng kinh doanh và nhóm khởi nghiệp. Chương 3: Khách hàng của bạn là ai? Chương 4: Bạn có thể làm gì cho khách hàng của mình? Chương 5: Làm thế nào khách hàng nhận được sản phẩm của bạn? Chương 6: Tạo ra doanh thu từ sản phẩm/dịch vụ của bạn như thế nào? Chương 7: Thiết kế và xây dựng sản phẩm như thế nào? Chương 8: Làm thế nào để phát triển quy mô doanh nghiệp? Chương 9: Kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp khởi nghiệp.
11	Thống kê xã hội Social Statistics	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT2: Hiểu các khái niệm, định nghĩa, các thuật ngữ và các phương pháp phân tích thống kê. KT2: Tính được các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của các lĩnh vực xã hội phục vụ ngành CTXH. KT2: Sinh viên phải vận dụng được các phương pháp phân tích thống kê trong việc lập và viết các báo cáo khoa học, các báo cáo phân tích trong chuyên môn công tác xã hội <i>Về Kỹ năng</i> KN6: Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có các kỹ năng để có thể thu thập, đánh giá, xử lý số liệu, phân tích các hiện tượng xã hội <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có ý thức, trách nhiệm, sáng tạo trong công việc. 2. Tóm tắt học phần: Học phần Thống kê xã hội bao gồm các nội dung chính sau: Đối tượng nghiên cứu của thống kê và quá trình nghiên cứu thống kê xã hội; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội và dãy số thời gian; Thống kê giáo dục và đào tạo; Thống kê hôn nhân và gia đình; Thống kê y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân; Thống kê văn hóa thể thao và du lịch; Thống kê an sinh xã hội; Thống kê mức sống dân cư.
12	Năng lực số cơ bản Basic Digital Capabilities	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Ghi nhớ được các khái niệm chuyển đổi số, năng lực số, công dân số và các khía cạnh của năng lực số, so sánh sự khác nhau giữa chuyển đổi số và tin học hóa.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KT2: Hiểu được các công nghệ, công cụ hỗ trợ phát triển năng lực số <i>Về kỹ năng:</i> KN2: Áp dụng các kiến thức vào sử dụng thành thạo các công cụ và ứng dụng kỹ thuật số để tìm kiếm, xử lý và lưu trữ, chia sẻ thông tin, làm việc trực tuyến trên môi trường số. KN3: Vận dụng thành thạo các ứng dụng, công nghệ số trong học tập và nghiên cứu, công việc <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Phát triển khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao năng lực số cá nhân. Tự tin tham gia và đóng góp tích cực vào các hoạt động chuyển đổi số trong học tập và công việc. TC2: Chủ động làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc ứng dụng năng lực số cơ bản vào học tập, lao động và các hoạt động khác. 2. Tóm tắt học phần Học phần "Năng lực số cơ bản" là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương Học phần được giảng dạy vào năm thứ nhất cho tất cả sinh viên đào tạo trình độ đại học của Học viện. Học phần nhằm cung cấp, trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thiết yếu về năng lực số để phát triển trong môi trường số, cụ thể gồm: Tổng quan về chuyển đổi số, năng lực số, công dân số, quyền và trách nhiệm của công dân trong môi trường số. Các công nghệ thúc đẩy chuyển đổi số mà sinh viên cần đạt được là kỹ năng tìm kiếm tài liệu, sử dụng thành thạo tin học văn phòng với bộ microsoft office, kỹ năng làm việc trực tuyến với Google workspace. Phương thức giao tiếp kỹ thuật số và chia sẻ dữ liệu như email, mạng xã hội,... Học phần hướng đến trang bị cho sinh viên nền tảng vững chắc để tham gia, phát triển và thích ứng trong bối cảnh xã hội số hiện đại.
13	Năng lực số nâng cao Advanced digital capabilities	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT2: Hiểu biết về các ứng dụng nâng cao năng lực số như trí tuệ nhân tạo, một số các ứng dụng trong ứng dụng Canva. Hiểu biết về trạng thái phát triển số và quản lý danh tính số. Biết cách sử dụng một số dịch vụ công quốc gia <i>Về kỹ năng:</i> KN2: Thiết kế, chỉnh sửa và chia sẻ bài trình chiếu. hình ảnh, video. KN3: Sử dụng một số ứng dụng về trí tuệ nhân tạo để xây dựng kịch bản, tạo hình ảnh, dựng video từ các câu lệnh Quản lý và bảo vệ danh tính số hiệu quả Ứng dụng các dịch vụ công trực tuyến trong thực tế. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tự học và sáng tạo nội dung trên nền tảng số. Nhận thức các rủi ro và tầm quan trọng của việc nâng cao trạng thái phát triển số và quản lý danh tính số cá nhân trong môi trường số. Chủ động áp dụng các công nghệ số trong công việc và cuộc sống.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		2. Tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về các ứng dụng số nâng cao, giúp sinh viên tăng cường năng lực làm việc trong môi trường số. Nội dung bao gồm các công cụ thiết kế, quản lý danh tính số, và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Chương 1- Một số ứng dụng nâng cao năng lực số: ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng kịch bản, thiết kế và chỉnh sửa hình ảnh, video; ứng dụng Canva tạo và chỉnh sửa bài trình chiếu, hình ảnh, video, sử dụng Whiteboard, Docs, và trang web. 3 Chương 2- Nâng cao trạng thái phát triển số thông qua việc tìm hiểu và sử dụng một số dịch vụ công quốc gia (như VNeID, VssID, ...); hướng dẫn cách chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, cùng với mối tương quan lành mạnh với môi trường và hệ sinh thái. Chương 3- An toàn thông tin và quy tắc ứng xử trên không gian mạng: tìm hiểu về luật An ninh mạng; phương pháp quản lý danh tính số, nhận biết các rủi ro, nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng mạng; cách sử dụng thông tin hợp pháp, có đạo đức; cùng với các quy tắc ứng xử trên không gian mạng.
14	Dân số và Phát triển Population and Development	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được tổng quan về dân số và phát triển; hiểu được quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số; hiểu và tính toán được các tiêu chí đánh giá mức sinh, mức chết, phân tích được các yếu tố tác động đến mức sinh, mức chết; hiểu và thảo luận được các vấn đề về di dân và đô thị hóa; phân tích được mối quan hệ giữa dân số và phát triển trên các lĩnh vực như: kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường... <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số; nghiên cứu, phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số và phát triển; có kỹ năng tư duy, phân tích, biết cách tiến hành nghiên cứu các vấn đề về dân số. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về dân số; có phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học. Có ý thức rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm đối với công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình. 2. Tóm tắt học phần Học phần Dân số và Phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; về mức sinh, mức chết và những yếu tố ảnh hưởng; về vấn đề di dân và đô thị hóa; về dự báo dân số và chính sách dân số; mối quan hệ giữa dân số và phát triển trên các lĩnh vực như: kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường, việc làm...
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam Vietnamese cultural establishment	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Ghi nhớ kiến thức cơ bản về văn hóa, với các đặc điểm, tính chất và cấu trúc văn hóa.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KT2: diện và so sánh được loại hình văn hóa nông nghiệp Việt Nam trong tương quan với văn hóa du mục; định vị được văn hóa Việt Nam hiện nay. KT3: Nhận diện và phân tích được một số thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam: ngôn ngữ, pháp luật, khoa cử, tôn giáo, tín ngưỡng. KT4: Trình bày được diễn trình phát triển của văn hóa Việt Nam với những thành tựu văn hóa cơ bản trong từng thời kỳ. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Đánh giá được các biểu hiện sinh động của đời sống văn hóa Việt Nam từ kiến thức nền tảng về văn hóa. KN2: Liên hệ, so sánh được đặc trưng cơ bản của 6 vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam. KN3: Xây dựng mối quan hệ ứng xử đúng mực trong đời sống, học tập, công tác ở môi trường đa văn hóa. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Hình thành ý thức giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. TC2: Xây dựng các giá trị văn hóa trong lối sống, học tập, công việc trong nhà trường, ngoài xã hội, tại địa phương nơi cư trú. 2. Tóm tắt học phần Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp cho sinh viên các tri thức lý luận căn bản về văn hóa và văn hóa học; bao gồm các vấn đề cơ bản như khái niệm, đặc trưng, chức năng của văn hóa, cấu trúc và loại hình văn hóa... Đồng thời, cung cấp các tri thức cơ bản về văn hóa Việt Nam: diễn trình văn hóa Việt Nam, thành tố cơ bản của văn hóa, các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay.
16	Sức khỏe cộng đồng Public Health	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Nêu được các khái niệm liên quan đến sức khỏe cộng đồng; các quan điểm, chính sách của Chính phủ Việt Nam về chăm sóc sức khỏe cộng đồng. KT2: Trình bày được một số vấn đề về sức khỏe cộng đồng hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. KT3: Trình bày được hoạt động của tuyến y tế cơ sở và nhân viên y tế cộng đồng, hoạt động truyền thông nâng cao sức khỏe cộng đồng... <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để nhận biết được những nguy cơ về sức khỏe tại cộng đồng. KN2: Đánh giá được tình trạng sức khỏe cộng đồng và lập kế hoạch can thiệp, hỗ trợ giải quyết vấn đề nâng cao sức khỏe cộng đồng. KN3: Có kỹ năng thực hiện truyền thông làm thay đổi hành vi liên quan đến chủ đề sức khỏe của cộng đồng. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tích cực, tự tin trong các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		nhận thức về sức khỏe cộng đồng. TC2: Có ý thức áp dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học vào việc nâng cao sức khỏe cộng đồng. 2. Tóm tắt học phần Học phần Sức khỏe cộng đồng cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bao gồm: Sức khỏe cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe; Hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi sức khỏe; Tổ chức hoạt động của tuyến y tế cơ sở và nhân viên y tế cộng đồng; Hoạt động truyền thông, giáo dục chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng; Giáo dục sức khỏe dinh dưỡng và vệ sinh môi trường; Một số bệnh phổ biến tại cộng đồng.
17	Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên Performing student science projects	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Hiểu và nhận biết được các vấn đề nghiên cứu nảy sinh trong lĩnh vực công tác xã hội KT2: Trình bày được các giai đoạn trong thiết kế một đề tài nghiên cứu <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được kiến thức đã học để thiết kế một nghiên cứu trong lĩnh vực ngành học KN2: Biết cách tổng quan tài liệu, xây dựng các khái niệm làm việc, xây dựng các công cụ nghiên cứu. KN3: Xác định được các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài KN4: Viết được báo cáo nghiên cứu theo đúng quy cách và khoa học <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tích cực, tự tin trong các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề. TC2: Có ý thức áp dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học vào việc học tập và nghiên cứu. 2. Tóm tắt học phần Học phần này được thực hiện tương đương với một học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục đại cương và được tính điểm như một học phần. Đề tài có thể thực hiện dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm trong khoảng thời gian quy định của Học viện.
18	Tâm lý học phát triển Developmental Psychology	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ và các cách thiết kế nghiên cứu của tâm lý học phát triển, phác họa được những nét cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học phát triển. KT2: Giải thích được các quan niệm về con người và sự phát triển tâm lý người, các quan điểm về động lực của sự phát triển tâm lý người, các cơ chế hình thành và phát triển tâm lý người, các quy luật phát triển tâm lý cá nhân và phân chia được các giai đoạn phát triển tâm lý người. KT3: Phân tích được các điều kiện phát triển tâm lý và những đặc trưng tâm lý của từng giai đoạn lứa tuổi. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được những kiến thức đã học về đặc điểm tâm lý theo từng lứa tuổi vào cuộc sống và vào quá trình hành nghề công tác xã hội.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KN2: Vận dụng được những kiến thức đã học về biểu hiện, nguyên nhân, các biện pháp khắc phục khủng hoảng lứa tuổi để hỗ trợ thân chủ vượt qua khủng hoảng <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của học phần, tích cực, chủ động, linh hoạt trong các mối quan hệ với các đối tượng thuộc các lứa tuổi khác nhau 2. Tóm tắt học phần Tâm lý học phát triển là học phần cơ sở ngành đối với sinh viên ngành tâm lý học và công tác xã hội. Nội dung học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về lý luận của sự phát triển tâm lý người, các quy luật chung của sự phát triển tâm lý cá nhân, đồng thời cung cấp những kiến thức cụ thể về các điều kiện phát triển tâm lý và các đặc điểm tâm lý cơ bản ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau. Từ đó, sinh viên có cách nhìn khoa học về những thuận lợi, khó khăn của từng giai đoạn lứa tuổi và có cách ứng xử phù hợp trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
19	Chính sách xã hội Social Policy	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được nội hàm chính sách xã hội, lịch sử phát triển, mối quan hệ với các ngành khoa học và các hệ tư tưởng ảnh hưởng đến chính sách. KT2: Trình bày tiến trình thay đổi chính sách xã hội, xác định vai trò của nhân viên công tác xã hội và các chủ thể liên quan, đồng thời phân tích các yếu tố tác động, cơ chế ảnh hưởng, điều kiện hỗ trợ và động lực tham gia vào quá trình chính sách. KT3: Trình bày được các bước thực hiện tiến trình thực hiện chính sách và phân tích chính sách, lượng giá chính sách, vận động chính sách <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Phân tích, đánh giá thực hiện được cái giai đoạn trong tiến trình thay đổi chính sách KN2: Thực hiện được các bước hoạch định chính sách xã hội đối với một chính sách xã hội cụ thể, nắm được điều kiện tham gia hỗ trợ chính sách của các bên liên quan trong quá trình hoạt động của chính sách, phân biệt được những khác biệt giữa lượng giá tiến trình và lượng giá kết quả KN3: Phân tích tác động xã hội và kinh tế khi vấn đề được hoặc không được giải quyết thông qua các giải pháp chính sách. Xác định phương pháp nghiên cứu phù hợp để thực hiện các lượng giá chính sách và vận dụng các kỹ năng, hình thức vận động chính sách trong các tình huống, trường hợp cụ thể. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Chủ động vận dụng các kiến thức đã học của học phần này trong việc học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp. 2. Tóm tắt học phần Học phần được kết cấu gồm 7 chương. Chương 1 tập trung vào những vấn

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		đề cơ bản về chính sách xã hội. Chương này cung cấp kiến thức liên quan đến khái niệm và thuật ngữ liên quan đến chính sách xã hội, lịch sử hình thành và phát triển chính sách xã hội trên thế giới và Việt Nam, mối quan hệ giữa chính sách xã hội và các ngành liên quan. Chương 2 đề cập đến tư tưởng ảnh hưởng đến chính sách xã hội và tác động của các hệ tư tưởng đối với chính sách xã hội và công tác xã hội. Chương 3 bàn về tiến trình thay đổi chính sách, những cơ quan tổ chức tham gia quy trình thay đổi chính sách các cấp. Chương 4 vai trò tham gia chính sách của Nhân viên công tác xã hội, các chủ thể tham gia trong quá trình chính sách. Chương 5 cung cấp cho người học những kiến thức về các chính sách, luật, chương trình có liên quan; các yếu tố bối cảnh ảnh hưởng đến phân tích chính sách, đối tượng chính của phân tích chính sách, các nguồn dữ liệu, nghiên cứu, thông tin phù hợp cho phân tích. Chương 6 cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về lượng giá chính sách. Chương 7 cung cấp những kiến thức về vận động chính sách gồm: các hình thức vận động chính sách, tiến trình vận động chính sách trong công tác xã hội và kỹ năng của nhân viên công tác xã hội cần có trong vận động chính sách trong tình huống và trường hợp cụ thể.
20	An sinh xã hội Social Security	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm, mục đích, nguyên tắc và các thể chế của an sinh xã hội; phân tích được mối liên hệ giữa an sinh xã hội với công tác xã hội và chính sách xã hội. KT2: Mô tả, phân tích và vận dụng được các nội dung cơ bản của các chính sách an sinh xã hội cụ thể như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, việc làm, và quản lý nhà nước về an sinh xã hội. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng hiệu quả các chính sách an sinh xã hội để giải quyết các vấn đề thực tế, đặc biệt với các đối tượng đặc thù như phụ nữ, trẻ em gái và các nhóm yếu thế khác. KN2: Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá và phản biện về các chính sách an sinh xã hội theo các cấp độ của Bloom. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả, thể hiện thái độ tích cực, chủ động và có khả năng đưa ra và bảo vệ quan điểm cá nhân trong các tình huống thực tế liên quan đến an sinh xã hội. 2. Tóm tắt học phần Học phần An sinh xã hội cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống an sinh xã hội, bao gồm các khái niệm, mục đích, nguyên tắc và thể chế quản lý an sinh xã hội. Nội dung học phần nghiên cứu sâu về lịch sử hình thành, phát triển của các mô hình an sinh xã hội trên thế giới và tại Việt Nam; phân tích cụ thể các hợp phần như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, việc làm và các dịch vụ xã hội cơ bản. Học phần nhấn mạnh các kỹ năng thực hành thông qua các tình huống và câu hỏi ôn tập cụ thể, đồng thời đề cập đến quản lý nhà nước

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		về an sinh xã hội và vai trò của an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển bền vững, đặc biệt với các nhóm đối tượng đặc thù như phụ nữ, trẻ em gái và các nhóm yếu thế.
21	Tham vấn cơ bản Basic consultation	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Hiểu và giải thích được một số khái niệm về tham vấn, tư vấn, các nguyên tắc và đạo đức cơ bản trong tham vấn, mối quan hệ giữa nhà tham vấn và thân chủ KT2: Hiểu và vận dụng được các quy trình/tiến trình của tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình và tham vấn nhóm vào các tình huống cụ thể. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng của tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình và tham vấn nhóm vào các tình huống cụ thể tương hưởng chính sách an sinh xã hội. KN2: Sử dụng thành thạo các kỹ thuật của tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình và tham vấn nhóm vào các tình huống cụ thể tương hưởng chính sách an sinh xã hội. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các tình huống trong thực tế khi tham vấn cho thân chủ. 2. Tóm tắt học phần Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về tham vấn nói chung và kỹ năng tham vấn cơ bản nói riêng cho cá nhân, gia đình và nhóm như những khái niệm và quy định đạo đức nghề nghiệp của tham vấn, quy trình tham vấn, các kỹ năng và các kỹ thuật tham vấn với từng nhóm đối tượng riêng biệt như cá nhân, gia đình và nhóm.
22	Kỹ năng phỏng vấn tạo động lực Motivational interview skills	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm về phỏng vấn tạo động lực; nguyên tắc phỏng vấn tạo động lực. KT2: Phân tích được các giai đoạn phỏng vấn tạo động lực. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Ứng dụng các kỹ năng phỏng vấn tạo động lực: đặt câu hỏi, lắng nghe, tóm tắt, nói về sự thay đổi, bình thường hoá mâu thuẫn... KN2: Vận dụng mẫu vấn đàm phỏng vấn tạo động lực trong một số tình huống đặc thù. KN3: Vận dụng kỹ năng lập kế hoạch để thực hiện triển khai giai đoạn lập kế hoạch trong một số tình huống đặc thù. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Chủ động, sáng tạo trong triển khai công việc và tích cực vận dụng các kiến thức được học vào các học phần chuyên ngành công tác xã hội, vào thực tiễn và vào hoạt động nghề nghiệp sau này. 2. Tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về phỏng vấn tạo động lực, giúp sinh viên nâng cao hiệu quả làm việc với thân chủ. Nội dung bao

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		gồm các vấn đề chung về phỏng vấn tạo động lực; các giai đoạn phỏng vấn tạo động lực; các kỹ năng phỏng vấn tạo động lực. Sinh viên sẽ thực hành qua tình huống thực tế nhằm phát triển năng lực bản thân.
23	Truyền thông trong công tác xã hội Communication in social work	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm về truyền thông; phân tích được vai trò và tầm quan trọng của truyền thông trong công tác xã hội. KT2: Phân tích được các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp liên quan đến truyền thông trong công tác xã hội. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Ứng dụng linh hoạt các kỹ năng truyền thông cơ bản: kỹ năng lắng nghe tích cực, phản hồi, đặt câu hỏi, giao tiếp, thuyết trình, truyền thông nhóm, thuyết phục... KN2: Vận dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch truyền thông trong công tác xã hội, có khả năng xử lý các tình huống truyền thông. KN3: Có kỹ năng đánh giá và cải tiến chiến lược truyền thông dựa trên phản hồi và kết quả đạt được. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Chủ động, sáng tạo trong triển khai các hoạt động truyền thông. Đánh giá và điều chỉnh phương pháp truyền thông phù hợp với từng đối tượng và bối cảnh. 2. Tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về truyền thông trong công tác xã hội, giúp sinh viên nâng cao hiệu quả giao tiếp với cá nhân, nhóm và cộng đồng. Nội dung bao gồm các phương pháp truyền thông, kỹ năng lắng nghe, thuyết phục, xử lý xung đột, và ứng dụng công nghệ trong truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ thực hành qua tình huống thực tế nhằm phát triển năng lực truyền thông chuyên nghiệp và mang tính nhân văn.
24	Kỹ năng giao tiếp Communication skills	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> KT1: Trình bày được khái niệm giao tiếp, phân loại giao tiếp KT2: Phân tích được vai trò của giao tiếp, phương tiện giao tiếp, các nguyên tắc và phong cách giao tiếp. KT3: Trình bày được khái niệm và các nội dung cơ bản của các kỹ năng như: kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết trình. <i>Về Kỹ năng</i> KN1: Biết cách gây thiện cảm với đối tượng giao tiếp KN2: Biết đặt câu hỏi phù hợp, lắng nghe tích cực, hiệu quả KN3: Có khả năng trình bày rõ ràng, mạch lạc, có hệ thống, logic một đề tài/chủ đề <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> TC1: Hình thành ở người học sự tự tin, chủ động trong giao tiếp. TC2: Tôn trọng đối tượng giao tiếp và hợp tác trong quá trình làm việc. TC3: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự giác rèn luyện các kỹ năng để hình thành kỹ năng cho bản thân.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		2. Tóm tắt học phần Học phần gồm 5 chương, tương ứng với các nội dung sau: Chương 1. Khái quát chung về giao tiếp Chương 2. Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu Chương 3. Kỹ năng lắng nghe Chương 4. Kỹ năng đặt câu hỏi Chương 5. Kỹ năng thuyết trình
25	Soạn thảo văn bản hành chính Text editor	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được khái niệm văn bản hành chính; phân biệt được văn bản hành chính với các loại văn bản khác. KT2: Phân tích được cách phân loại văn bản hành chính, vai trò của văn bản hành chính trong quản lý nhà nước. KT3: Phân tích được các yêu cầu cơ bản đối với văn bản hành chính. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Áp dụng được quy định của pháp luật hiện hành về văn thư lưu trữ trong soạn thảo văn bản hành chính. KN2: Tìm kiếm được trên internet các mẫu văn bản để tham khảo nhằm soạn thảo văn bản hành chính. KN3: Soạn thảo được một số văn bản hành chính phổ biến, thông dụng đảm bảo cơ bản về mặt hình thức và nội dung. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Cẩn thận, tỉ mỉ, nghiêm túc trong hoạt động soạn thảo văn bản hành chính. TC2: Tuân thủ quy định của pháp luật về soạn thảo văn bản hành chính; Chủ động, tích cực tự học hỏi, tự rèn luyện khả năng soạn thảo văn bản hành chính. 2. Tóm tắt học phần Học phần soạn thảo văn bản hành chính là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành của các chương trình đào tạo không chuyên ngành Luật và Luật Kinh tế. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về văn bản hành chính và hướng dẫn việc soạn thảo các văn bản hành chính thông dụng, phổ biến như: công văn, tờ trình, thông báo, báo cáo, biên bản, kế hoạch, nội quy, quy chế.
26	Hành vi con người và môi trường xã hội Human Behavior and social environment	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được những khái niệm cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội. KT2: Giải thích được ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người KT3: Phân biệt được những hành vi con người hợp chuẩn và lệch chuẩn, nắm được những tệ nạn xã hội cấp bách hiện nay, nguyên nhân và biện

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		pháp phòng ngừa và khắc phục các tệ nạn đó. KT4: Phân tích được nội dung các lý thuyết nghiên cứu về hành vi con người và môi trường xã hội <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức về hành vi để phân tích các biểu hiện hành vi của cá nhân và tập thể trong đời sống, hoạt động của con người KN2: Vận dụng kiến thức về hành vi con người vào việc hình thành và phát triển các hành vi của bản thân phù hợp với việc tổ chức hoạt động nghề nghiệp sau này <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của học phần, tích cực, chủ động vận dụng các kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội vào các học phần chuyên ngành công tác xã hội, vào thực tiễn và vào hoạt động nghề nghiệp sau này. 2. Tóm tắt học phần Học phần giới thiệu cho sinh viên những khái niệm cơ bản, những vấn đề thực tiễn ở Việt Nam về hành vi con người và môi trường xã hội; làm rõ sự ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người, cung cấp nội dung cơ bản của các lý thuyết nghiên cứu về hành vi con người và môi trường xã hội làm nền tảng cơ sở lý luận cho sinh viên trong quá trình phân tích, giải thích các mối quan hệ giữa hành vi con người và môi trường xã hội khi giải quyết những vấn đề thực tiễn. Học phần gồm 3 chương: - Chương 1: Những vấn đề chung về hành vi con người và môi trường xã hội; - Chương 2: Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội; - Chương 3: Những vấn đề thực tiễn về hành vi con người và môi trường xã hội ở Việt Nam.
27	Nhập môn Công tác xã hội Introduction to Social Work	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày khái quát sự ra đời và phát triển của Công tác xã hội trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung cơ bản của các lý thuyết ứng dụng trong công tác xã hội và các lĩnh vực của Công tác xã hội. Hệ thống cơ quan, tổ chức của Chính phủ và quốc tế thuộc lĩnh vực công tác xã hội. KT2: Trình bày được khái niệm, mục tiêu, triết lý, giá trị nghề công tác xã hội. Các phương pháp ứng dụng trong Công tác xã hội. KT3: Phân tích được các chức năng, nhiệm vụ và vai trò và các nguyên tắc hành động của người làm công tác xã hội đối với thân chủ, trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp đồng nghiệp, đối với thân chủ, nơi làm việc, ngành Công tác xã hội, xã hội. <i>Về kỹ năng:</i>

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KN1: Vận dụng kiến thức được học để phân tích, xác định vấn đề, nguồn lực của thân chủ, các nguồn lực hỗ trợ và kế hoạch trợ giúp cho thân chủ. KN2: Vận dụng các giá trị, chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc hành động của nhân viên công tác xã hội vào giải quyết các vấn đề của Công tác xã hội. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan đến học phần. 2. Tóm tắt học phần Học phần Nhập môn Công tác xã hội là học phần cơ sở ngành của sinh viên ngành Công tác xã hội thuộc bộ môn Công tác xã hội chuyên ngành. Nội dung của học phần giới thiệu khái quát chung về sự ra đời và phát triển của Công tác xã hội, Các lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội, các lĩnh vực của Công tác xã hội. Đồng thời phân tích rõ các Chức năng, nhiệm vụ, các nguyên tắc hành động và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp của nhân viên Công tác xã hội khi làm công tác xã hội.
28	Đạo đức nghề Công tác xã hội Ethics in social work profession	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> KT1: Trình bày được các khái quát chung về đạo đức và đạo đức nghề công tác xã hội bao gồm: khái niệm đạo đức, các khái niệm liên quan, tiêu chuẩn, vai trò của đạo đức nghề công tác xã hội; mục tiêu, triết lý, giá trị nghề công tác xã hội. KT2: Phân tích được nguyên tắc đạo đức nghề công tác xã hội. KT3: So sánh được các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội giữa các quốc gia trên thế giới và Việt Nam KT4: Phân tích được các lý thuyết vận dụng trong đạo đức nghề công tác xã hội. KT5: Phân tích được được trách nhiệm đạo đức của người làm công tác xã hội đối với thân chủ, đồng nghiệp, nơi làm việc, nghề Công tác xã hội, xã hội, và với tư cách là một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp. <i>Về kỹ năng</i> KN1: Vận dụng các giá trị, nguyên tắc, trách nhiệm của nhân viên công tác xã hội để giải quyết các tình huống thực hành Công tác xã hội <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan đến học phần. 2. Tóm tắt học phần Học phần Đạo đức nghề Công tác xã hội là học phần chuyên ngành của sinh viên ngành Công tác xã hội. Nội dung Học phần đề cập đến những vấn đề chung của đạo đức nghề Công tác xã hội, lý thuyết ứng dụng

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		trọng đạo đức nghề Công tác xã hội và trách nhiệm đạo đức cụ thể của một người làm trong ngành Công tác xã hội khi tham gia thực hành Công tác xã hội với đối tượng.
29	Lý thuyết Công tác xã hội Theories of Social Work	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm, vai trò, 3 trụ cột của lý thuyết CTXH, mối quan hệ giữa lý thuyết và thực hành. KT2: Phân tích được nội dung và của lý thuyết KT3: Phân tích được ý nghĩa của lý thuyết trong thực hành Công tác xã hội vào từng trường hợp cụ thể. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để phân tích, xác định vấn đề và nguồn lực trợ giúp thân chủ KN2: Vận dụng lý thuyết công tác xã hội vào trợ giúp cho từng trường hợp cụ thể. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan đến học phần. 2. Tóm tắt học phần Học phần Lý thuyết công tác xã hội khái quát chung về lý thuyết Công tác xã hội, vai trò, trụ cột, mối quan hệ giữa lý thuyết và thực hành, đi sâu phân tích nội dung, bản chất, và cách tiếp cận thân chủ theo các lý thuyết khác nhau trong thực hành Công tác xã hội, Ứng dụng của lý thuyết trong thực hành công tác xã hội khi vận dụng vào từng trường hợp cụ thể.
30	Công tác xã hội cá nhân Social Work with Individuals	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KN1: Nêu được khái niệm CTXH cá nhân. Khái quát được quá trình hình thành và phát triển CTXH cá nhân với các mốc, các sự kiện quan trọng. KN2: Trình bày được các yếu tố cấu thành CTXH cá nhân và vị trí, vai trò của CTXH cá nhân. KN3: Nêu và phân tích được các bước trong tiến trình công tác xã hội cá nhân và vai trò của Nhân viên xã hội trong từng bước của tiến trình. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với vấn đề của thân chủ và vận dụng được các lý thuyết vào thực hành can thiệp cá nhân. KN2: Vận dụng được các bước trong tiến trình CTXH cá nhân để hỗ trợ thân chủ giải quyết các vấn đề. Thực hiện đúng qui trình, có hiệu quả các cuộc vấn đàm, tham vấn cá nhân và biện hộ cho thân chủ. KN3: Vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong Công tác xã hội cá nhân như: Giao tiếp, lắng nghe tích cực, thấu cảm, quan sát, phản hồi, đặt câu hỏi, xử lý căng thẳng, ghi chép và lưu trữ hồ sơ....trong quá trình trợ giúp thân chủ <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i>

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		TC1: Tôn trọng thân chủ, sẵn sàng trợ giúp thân chủ. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề Công tác xã hội. TC2: Tự tin trong thực hành hỗ trợ thân chủ xác định vấn đề và giải quyết vấn đề. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội cá nhân là một trong các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành CTXH. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần thiết để làm việc với thân chủ là cá nhân. Các nội dung của Học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản của Công tác xã hội cá nhân như: Lịch sử hình thành, khái niệm, các thành tố, vai trò của Công tác xã hội cá nhân; Một số lý thuyết và mô hình ứng dụng trong CTXH cá nhân; Tiến trình Công tác xã hội cá nhân; Các kỹ năng, kỹ thuật mà nhân viên CTXH cần rèn luyện để trợ giúp thân chủ giải quyết vấn đề.
31	Công tác xã hội nhóm Social Work with Groups	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về nhóm, công tác xã hội nhóm, mục đích, tầm quan trọng, các thành tố trong thực hành công tác xã hội nhóm. Phân biệt được các loại hình nhóm trong công tác xã hội nhóm. KT2: Phân tích được các giai đoạn trong tiến trình công tác xã hội nhóm. KT3: Phân tích được các kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để hỗ trợ, can thiệp các vấn đề của nhóm. KN2: Đánh giá được các vấn đề của nhóm, tổ chức, điều hành, lập kế hoạch hành động, xử lý mâu thuẫn, xung đột trong nhóm. KN3: Biết cách sử dụng các công cụ sơ đồ tương tác nhóm để đánh giá tiến trình hoạt động của nhóm. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, chịu trách nhiệm đối với nhóm. TC2: Tuân thủ các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong quá trình can thiệp nhóm. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội nhóm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về nhóm: khái niệm, vai trò, một số kiến thức về nhóm; các kiến thức về công tác xã hội nhóm: khái niệm, lịch sử phát triển, mục đích, tầm quan trọng, các thành tố trong thực hành công tác xã hội nhóm; các loại hình nhóm trong công tác xã hội nhóm; tiến trình công tác xã hội nhóm; các kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội nhóm.
32	Phát triển cộng đồng Community	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i>

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
	Development	KT1: Trình bày được khái niệm cộng đồng, phát triển cộng đồng, phân tích được các vai trò của cộng đồng và giải thích được các nguyên tắc làm việc với cộng đồng; vai trò, phẩm chất của tác viên cộng đồng. KT2: Trình bày được các giai đoạn trong phát triển cộng đồng và tiến trình phát triển cộng đồng. KT3: Mô tả được chu trình dự án phát triển cộng đồng và trình bày được nội dung của một bản đề xuất dự án <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để phân tích tình hình cộng đồng và xác định vấn đề ưu tiên KN2: Xác định được vấn đề ưu tiên và các hoạt động cần triển khai trong các cuộc họp dân, biết cách thiết kế một kế hoạch tuyên truyền tại cộng đồng KN3: Xây dựng được dự án phát triển cộng đồng dựa trên nhu cầu của người dân <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau TC2: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng. 2. Tóm tắt học phần Học phần Phát triển cộng đồng cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về cộng đồng: vai trò cộng đồng, các yếu tố cấu thành cộng đồng, vấn đề cộng đồng; các kiến thức về phát triển cộng đồng: mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc, tiến trình phát triển cộng đồng; các phương pháp sử dụng trong phát triển cộng đồng; các kiến thức liên quan đến dự án phát triển cộng đồng như xây dựng, tổ chức thực hiện dự án phát triển cộng đồng.
33	Kiểm huấn trong Công tác xã hội Social Work supervision and training	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các kiến thức cơ bản về kiểm huấn như: khái niệm, mục đích, mục tiêu, giá trị và các quy điều đạo đức trong kiểm huấn. Phân tích được các chức năng và nguyên tắc trong kiểm huấn. KT2: Đánh giá được thực trạng đội ngũ kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội trong bối cảnh nghề CTXH hiện nay. KT3: Trình bày được các mô hình kiểm huấn ở cơ sở. Nêu được đặc điểm của từng loại hình kiểm huấn trong CTXH. KT4: Trình bày được bối cảnh của kiểm huấn và các giai đoạn trong tiến trình kiểm huấn CTXH. Phân tích được các nguyên tắc kiểm huấn. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các lý thuyết đã học vào thực hành các kiểm huấn CTXH với các nhóm đối tượng khác nhau. KN2: Biết hướng dẫn, hỗ trợ người được kiểm huấn thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. KN3: Biết sử dụng các kỹ năng và kỹ thuật khích lệ đối tượng kiểm huấn chỉ ra những mặt hạn chế để kịp thời điều chỉnh nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong công việc.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		<i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có thể làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. TC2: Tích cực, chủ động, tự tin. Thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm đối với hoạt động kiểm huấn của cơ sở. 2. Tóm tắt học phần Học phần Kiểm huấn Công tác xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về Kiểm huấn trong Công tác xã hội như: Khái niệm, mục đích, chức năng của kiểm huấn; Giá trị, các nguyên tắc và qui điều đạo đức trong kiểm huấn; Các mô hình và loại hình kiểm huấn. Học phần mô tả, làm rõ bối cảnh của kiểm huấn và các bước trong tiến trình kiểm huấn; phân tích các kỹ năng cần thiết trong hoạt động kiểm huấn; Hướng dẫn sinh viên thực hành kiểm huấn các nhóm đối tượng khác nhau trong cơ sở bảo trợ xã hội và tại cộng đồng.
34	Công tác xã hội Gia đình Social Work with Families	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> KT1: Trình bày được các khái niệm, chức năng, phân loại, giai đoạn trưởng thành, cấp độ nhu cầu gia đình. KT2: Phân tích được các vấn đề liên quan đến công tác xã hội với gia đình: khái niệm công tác xã hội với gia đình, vai trò của nhân viên công tác xã hội khi làm việc với gia đình, cách tiếp cận trong công tác xã hội với gia đình, quản lý ca với gia đình. <i>Về kỹ năng</i> KN1: Vận dụng các kỹ năng trong công tác xã hội với gia đình để giải quyết các bài tập tình huống. KN2: Vận dụng các kỹ năng kỹ năng trong công tác xã hội với gia đình để thực hiện các bài tập nhóm đóng vai. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan đến học phần. 2. Tóm tắt học phần Công tác xã hội gia đình là học phần chuyên ngành đối với sinh viên ngành Công tác xã hội. Nội dung Học phần đề cập đến những kiến thức chung về gia đình và công tác xã hội gia đình. Ngoài ra học phần còn cung cấp cho sinh viên các kỹ năng khi thực hành công tác xã hội với gia đình.
35	Quản trị Công tác xã hội Social Work Administration	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm liên quan đến quản trị công tác xã hội; trình bày được mục đích, vai trò, chức năng, tiến trình của quản trị công tác xã hội; phân tích được các yêu cầu và nguyên tắc hành động của nhà quản trị công tác xã hội. KT2: Mô tả được nội dung, tiến trình hoạch định trong quản trị công tác

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		xã hội, phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạch định. KT3: Phân loại được các loại quyết định, hiểu và ghi nhớ được các nội dung và hình thức của quyết định, áp dụng được quy trình ra quyết định. KT4: Hiểu công tác tổ chức, nhân sự trong quản trị công tác xã hội; hiểu và phân tích được được các phong cách lãnh đạo, các nguyên tắc cơ bản trong lãnh đạo, điều khiển con người. KT5: Hiểu quy trình, cách thức, nội dung của giám sát, đánh giá trong quản trị công tác xã hội. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng: lập kế hoạch, giao quyền hiệu quả, truyền cảm hứng, ra quyết định, quản lý thời gian, thỏa hiệp, ngoại giao, giao tiếp, lắng nghe, động viên, khuyến khích, kiểm soát cảm xúc vào công việc của nhà quản trị. KN2: Vận dụng được kỹ năng đánh giá đối với tổ chức và nhân viên, kỹ năng trình bày. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có thái độ chính trị tốt, có tư cách đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các giá trị. TC2: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về nghề nghiệp; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TC3: Có ý thức hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. 2. Tóm tắt học phần Học phần Quản trị Công tác xã hội cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về quản trị công tác xã hội; nội dung, tiến trình hoạch định trong quản trị công tác xã hội; vấn đề ra quyết định liên quan đến nội dung, hình thức và quy trình của việc ra quyết định; công tác tổ chức, nhân sự trong quản trị công tác xã hội; các phong cách lãnh đạo, nguyên tắc cơ bản trong lãnh đạo, điều khiển con người; quy trình, cách thức, nội dung của giám sát, đánh giá trong quản trị công tác xã hội... nhằm đào tạo những sinh viên có khả năng điều phối, cầu nối các dịch vụ hỗ trợ thân chủ một cách hiệu quả và duy trì hoạt động liên quan đến quản trị công tác xã hội trong tổ chức; cung cấp một số kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm liên quan đến lĩnh vực quản lý, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát và đánh giá.
36	Kiến tập Công tác xã hội Social Work Placement	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Nêu được các chính sách an sinh xã hội dành cho các nhóm đối tượng yếu thế tại cơ sở kiến tập; xác định được vai trò của Công tác xã hội trong việc thực hiện an sinh xã hội. KT2: Trình bày được cơ cấu bộ máy tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động công tác xã hội tại cơ sở kiến tập; phân biệt được Công tác xã hội với hoạt động nhân đạo, từ thiện và việc thực hiện chính sách

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		xã hội, phúc lợi xã hội, hoạt động xã hội, phong trào xã hội; phân biệt được nhân viên công tác xã hội với cán bộ các tổ chức, đoàn thể; cán bộ, nhân viên của các cơ sở bảo trợ xã hội... <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng giao tiếp đã học để thiết lập mối quan hệ với cơ sở kiến tập nhằm thu thập các thông tin cần thiết. KN2: Rèn luyện kỹ năng ghi chép trong khi quan sát và trao đổi thu thập thông tin; có kỹ năng viết và trình bày bài thu hoạch. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Rèn luyện tính nghiêm túc, cầu thị trong loại hình học tập nghiên cứu thực tiễn; tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về nghề nghiệp nhằm nâng cao trình độ, rèn luyện kỹ năng để đáp ứng tốt yêu cầu của công việc; phát hiện những khó khăn, bất cập của nghề Công tác xã hội trong bối cảnh hiện nay. TC2: Có trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiên cứu, tìm hiểu phân tích các triết lý và giá trị đạo đức nghề Công tác xã hội. 2. Tóm tắt học phần Học phần Kiến tập Công tác xã hội hướng dẫn cho sinh viên cách thức thâm nhập thực tế; phương pháp nghiên cứu thực tiễn để tìm hiểu về lĩnh vực An sinh xã hội và các hoạt động Công tác xã hội; bổ sung kiến thức thực tiễn, so sánh đối chiếu thực tiễn với lý thuyết đã học; phát hiện những khó khăn, bất cập trong việc thực thi các chính sách An sinh xã hội và hoạt động Công tác xã hội. Kết thúc học phần, sinh viên trình bày những kết quả thu thập được qua bài thu hoạch.
37	Thực hành Công tác xã hội cá nhân Individual Social Work Practice	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được những thông tin cơ bản, cần thiết về cơ sở thực hành như: Quá trình thành lập, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng trợ giúp, các hoạt động CTXH, các chính sách an sinh xã hội... KT2: Biết so sánh, đối chiếu các kiến thức lý thuyết đã học trên lớp với thực tiễn tại cơ sở thực hành. Nhận xét, bàn luận và bổ sung các kiến thức thực tiễn vào hệ thống lý thuyết về CTXH cá nhân. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp đã học vào việc tạo lập mối quan hệ với kiêm huấn viên, với cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ tại cơ sở thực hành, với thân chủ. KN2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng, kỹ thuật trong CTXH cá nhân để xác định vấn đề của thân chủ, sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên đồng thời xác định các nguồn lực hỗ trợ thân chủ giải quyết vấn đề. KN3: Biết lựa chọn và vận dụng các biện pháp can thiệp phù hợp với thân chủ; Hỗ trợ thân chủ lập kế hoạch can thiệp và trợ giúp thân chủ thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tôn trọng thân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các nguyên

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		tác hành động trong công tác xã hội. TC2: Làm việc có kế hoạch, khoa học. Tích cực, chủ động, tự tin trong các mối quan hệ và trong các hoạt động trợ giúp thân chủ.. 2. Tóm tắt học phần Đợt thực hành 1 được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Giai đoạn đầu diễn ra tại cơ sở đào tạo, sinh viên được phổ biến kế hoạch thực hành; được hệ thống lại các kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ cho thực hành tại cơ sở; Được chuẩn bị tâm lý và công tác chuẩn bị đi cơ sở. Ở giai đoạn tiếp theo sinh viên được thực hành các kỹ năng công tác xã hội cá nhân thông qua tiến trình trợ giúp thân chủ tại cơ sở thực hành giải quyết vấn đề. Giai đoạn kết thúc đợt thực hành, sinh viên hoàn thiện báo cáo đợt thực hành theo sự hướng dẫn của giảng viên và tham gia buổi tổng kết, rút kinh nghiệm.
38	Thực hành Công tác xã hội nhóm Group Social Work Practice	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Tổng hợp, đánh giá giữa lý thuyết công tác xã hội nhóm với thực tiễn tại cơ sở thực hành. KT2: Nhận diện được vấn đề của nhóm và vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề của nhóm. Vận dụng các triết lý, quy điều đạo đức vào quá trình nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. KT3: Vẽ được sơ đồ tương tác, lập kế hoạch can thiệp nhóm thân chủ trong quá trình thực hành. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng điều hành, kỹ năng xử lý mâu thuẫn, xung đột, kỹ năng lập kế hoạch vào quá trình thực hành với nhóm. KN2: Biết cách sử dụng các công cụ sơ đồ tương tác nhóm để đánh giá tiến trình hoạt động của nhóm. KN3: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để làm việc nhóm; Có kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong quá trình thực hành. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TC2: Chịu trách nhiệm về các công việc được giao. Tuân thủ các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong quá trình tác nghiệp. TC3: Hướng dẫn, giám sát những người khác trong quá trình thực hành nhóm. 2. Tóm tắt học phần Học phần Thực hành công tác xã hội 2 cung cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế thông qua thực hành nghề nghiệp tại cơ sở. Sinh viên được tiếp cận, làm quen và áp dụng phương pháp công tác xã hội nhóm vào can thiệp trực tiếp cho các nhóm thân chủ khác nhau.
39	Thực hành Phát triển cộng đồng Community Development	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được những thông tin cơ bản, cần thiết về cộng đồng như: địa lý, dân số, kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội, các tổ chức trong

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
	Practice	cộng đồng, các mối quan hệ.... KT2: Biết so sánh, đối chiếu các kiến thức lý thuyết đã học trên lớp với thực tiễn tại cơ sở thực hành. Nhận xét, bàn luận và bổ sung các kiến thức thực tiễn vào hệ thống lý thuyết về phát triển cộng đồng. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để phân tích tình hình cộng đồng và xác định vấn đề ưu tiên KN2: Xác định được vấn đề ưu tiên và các hoạt động cần triển khai trong các cuộc họp dân, biết cách thiết kế một kế hoạch tuyên truyền tại cộng đồng KN3: Xây dựng được dự án phát triển cộng đồng dựa trên nhu cầu của người dân <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau TC2: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng. 2. Tóm tắt học phần Quá trình thực hành được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên bộ môn. Phần đầu sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho thực hành trực tiếp tại cơ sở; phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành các kiến thức, kỹ năng của phát triển cộng đồng vào giải quyết một vấn đề cụ thể tại cộng đồng; phần thứ ba sinh viên phải hoàn thiện báo cáo thực hành và báo cáo trước lớp dưới sự hướng dẫn và đánh giá của giảng viên.
40	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt Social Work with Disadvantaged Children	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Liệt kê các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm, khó khăn, nhu cầu của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. KT2: Trình bày được những quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam liên quan đến trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Nêu được các mô hình và đánh giá vai trò của nhân viên công tác xã hội trong mô hình trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. KT3: Áp dụng được các phương pháp thực hành quản lý trường hợp, biện hộ, tham vấn, làm việc nhóm với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng các kiến thức đã học để xác định, đánh giá và lập kế hoạch hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. KN2: Có khả năng đánh giá tác động của các chính sách đến từng nhóm

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đồng thời tham mưu, tư vấn, khuyến nghị, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chính sách mới theo hướng đảm bảo lợi ích cho các nhóm trẻ. KN3: Vận dụng các kỹ năng liên quan đến quản lý trường hợp, biện hộ, tham vấn, làm việc nhóm trong thực hành công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới trong hoạt động hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. TC2: Tuân thủ các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Khái niệm, đặc điểm, nguyên nhân, khó khăn, nhu cầu; Quy định luật pháp quốc tế và Việt Nam về trẻ em có hoàn cảnh đặc; Các mô hình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Các phương pháp làm việc với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Quản lý trường hợp, tham vấn, biện hộ, làm việc nhóm.
41	Công tác xã hội với người cao tuổi Social Work with the Elderly	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Nêu được khái niệm người cao tuổi; các quan điểm về người cao tuổi; tình hình người cao tuổi trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay KT2: Phân tích được các đặc điểm về sinh lý, tâm sinh lý và quan hệ xã hội của người cao tuổi; Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ của CTXH đối với người cao tuổi; những vấn đề của người cao tuổi và cách thức trợ giúp của nhân viên xã hội. KT 3: Trình bày được nội dung cơ bản của một số văn bản pháp lý quan trọng của Việt Nam liên quan đến người cao tuổi và các mô hình dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi ở Việt Nam. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có thể vận dụng các phương pháp CTXH vào chăm sóc và hỗ trợ người cao tuổi, bao gồm kỹ năng đánh giá vấn đề, phân tích nhu cầu, lập kế hoạch can thiệp và theo dõi giám sát. KN2: Vận dụng các kỹ năng tham vấn, làm việc nhóm, truyền thông, vận động chính sách vào giải quyết các vấn đề của người cao tuổi. KN3: Vận dụng các kiến thức đã học trong việc xây dựng mạng lưới, tổ chức thực hiện dự án về người cao tuổi tại cộng đồng. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tích cực, tự tin trong các hoạt động trợ giúp người cao tuổi. TC2: Có tinh thần trách nhiệm cao trong các hoạt động xây dựng và thực hiện các dự án hỗ trợ người cao tuổi tại địa phương. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với người cao tuổicung cấp các thông tin,

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		kiến thức, kỹ năng cơ bản về người cao tuổi (tình hình người cao tuổi trên thế giới và ở Việt Nam; đặc điểm, nhu cầu và những vấn đề của người cao tuổi); đồng thời hướng dẫn người học thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, vận động và thực hiện các chính sách, chương trình cho người cao tuổi. Ngoài phần mở đầu, học phần gồm 3 chương: Chương 1. Khái quát chung về người cao tuổi và công tác xã hội với người cao tuổi; Chương 2. Luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi; Chương 3. Thực hành công tác xã hội với người cao tuổi.
42	Công tác xã hội với Người khuyết tật Social Work with People with Disabilities	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> KT1: Phân tích được các vấn đề cơ bản liên quan đến khuyết tật và người khuyết tật KT2: Phân tích và giải thích được các vấn đề liên quan đến công tác xã hội với người khuyết tật <i>Về kỹ năng</i> KN1: Vận dụng các kỹ năng làm việc với cá nhân, gia đình, nhóm người khuyết tật để giải quyết các bài tập tình huống. KN2: Vận dụng các kỹ năng kỹ năng huy động nguồn lực, truyền thông hỗ trợ để xây dựng dự án. KN3: Có khả năng đánh giá các chính sách đối với người khuyết tật. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ tích cực với các vấn đề liên quan đến học phần. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với người khuyết tật là học phần chuyên ngành sâu đối với sinh viên ngành Công tác xã hội. Học phần đề cập đến các kiến thức chung, cơ bản cũng như các vấn đề liên quan về khuyết tật; người khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng cơ bản cho nhân viên công tác xã hội khi làm việc người khuyết tật ở góc độ cá nhân, gia đình, nhóm, và cộng đồng
43	CTXH với nạn nhân bị mua bán Social work with victims of trafficking	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các vấn đề chung về mua bán người như khái niệm, mục đích, nguyên nhân, thủ đoạn, khó khăn và nhu cầu của nạn nhân; Phân biệt được giữa mua bán người và đưa người di cư trái phép. KT2: Khái quát được các quy định của pháp luật, các mô hình và chương trình hỗ trợ nạn nhân bị mua bán KT3: Trình bày được các vấn đề chung về công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán như khái niệm, mục đích, vai trò của nhân viên CTXH, các nguyên tắc làm việc với nạn nhân bị mua bán. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng lập và quản lý hồ sơ liên quan đến

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		quản lý trường hợp vào hỗ trợ nạn nhân tại trung tâm và tại cộng đồng. KN2: Vận dụng được các kỹ năng tham vấn như lắng nghe, thấu cảm, phản hồi, đặt câu hỏi... vào hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân KN3: Biết cách thu thập thông tin từ các nguồn liên quan để đánh giá vấn đề của thân chủ, lập được kế hoạch biện hộ cho thân chủ dựa trên nhu cầu của họ KN4: Biết cách điều phối, tổ chức một cuộc họp nhóm hiệu quả trên cơ sở nguyên tắc, nội quy của nhóm KN5: Vận dụng được các kỹ năng truyền thông để nâng cao hiệu quả phòng chống mua bán người <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với thân chủ. Thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của nhân viên công tác xã hội, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong thực hành nghề nghiệp. TC2: Hỗ trợ thân chủ tự phân tích vấn đề và xác định vấn đề của họ. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong các diễn đàn trao đổi. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành trong trợ giúp đối tượng là nạn nhân bị mua bán, bao gồm: các kiến thức chung về mua bán người và công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán; hệ thống luật pháp chính sách và các chương trình, mô hình hỗ trợ nạn nhân; các kỹ năng và phương pháp trong việc trợ giúp nạn nhân mua bán người.
44	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Nêu được các khái niệm: Dân tộc, dân tộc thiểu số, CTXH với người dân tộc thiểu số. KT2: Trình bày được sự phân bố của các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Một số vấn đề cấp thiết của người dân tộc thiểu số như: Thực trạng nghèo đói, đặc điểm văn hóa đặc trưng, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường, chất lượng giáo dục... KT3: Khái quát được hệ thống luật pháp, chính sách có liên quan đến người dân tộc thiểu số. KT4: Phân tích được vai trò của của Nhân viên Công tác xã hội; các bước trong tiến hành hoặc các hoạt động CTXH với người dân tộc thiểu số để giải quyết một số vấn đề cấp thiết hiện nay như: nghèo đói, giáo dục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường... <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng: tham vấn, tư vấn; kỹ năng biện hộ; kỹ năng vận động nguồn lực; kỹ năng điều phối dịch vụ, điều phối trong hoạt động nhóm... vào quá trình trợ giúp người dân tộc thiểu số giải quyết vấn đề khó khăn. KN2: Phát triển các kỹ năng: tham vấn, thuyết phục, vận động nguồn

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		lực, quản lý ca trong hỗ trợ người dân tộc thiểu số giải quyết một số vấn đề cấp thiết. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. TC2: Có thái độ tích cực trong các hoạt động Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số; Sẵn sàng và tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động hỗ trợ người dân tộc thiểu số giải quyết các vấn đề cấp thiết. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với các dân tộc thiểu số cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản liên quan đến các dân tộc thiểu số như: khái quát, sự phân bố, các chính sách pháp luật của Nhà nước, vấn đề cấp thiết... của các dân tộc thiểu số. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức, kỹ năng công tác xã hội vào nghiên cứu, giải quyết và phòng ngừa một số vấn đề cấp bách có liên quan đến các dân tộc thiểu số như: xóa đói giảm nghèo, giải quyết vấn đề văn hóa lối sống, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh môi trường, phòng chống nạn tảo hôn và giải quyết các vấn đề về giáo dục.
45	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình Social Work in Preventing Domestic Violence	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các kiến thức cơ bản về bạo lực gia đình; thực trạng BLGD trên thế giới và ở Việt Nam; Luật pháp, chính sách và các mô hình, dịch vụ phòng chống BLGD ở Việt Nam hiện nay. KT2: Phân tích được đặc điểm, khó khăn, nhu cầu trợ giúp của nạn nhân BLGD và của người có hành vi bạo lực. KT3: Trình bày được khái niệm, mục đích, nhiệm vụ và tiến trình của CTXH trong phòng, chống BLGD; vai trò và các nguyên tắc hành động của nhân viên CTXH trong lĩnh vực phòng chống BLGD. KT4: Trình bày được các hoạt động CTXH trong hỗ trợ nạn nhân của BLGD và hỗ trợ người có hành vi bạo lực. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Biết vận dụng các nguyên tắc và kỹ năng tác nghiệp trong các hoạt động trợ giúp nạn nhân BLGD; hoạt động can thiệp người có hành vi bạo lực gia đình. KN2: Phát triển các kỹ năng truyền thông trong phòng, chống BLGD như: Kỹ năng lập kế hoạch truyền thông, kỹ năng thiết kế thông điệp truyền thông, kỹ năng trình bày.... <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với đại diện của các bên liên quan trong mạng lưới phòng chống BLGD. TC2: Chủ động, tự tin khi làm việc với nạn nhân hoặc người có hành vi BLGD. Có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các tình huống BLGD xảy ra trong thực tế. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình là một trong các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành CTXH.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		Học phần cung cấp cho sinh viên ngành CTXH những thông tin, kiến thức cơ bản về BLGD; căn cứ pháp lý của CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công tác xã hội trong phòng, chống BLGD; những hiểu biết cần thiết về nạn nhân BLGD; về người có hành vi BLGD và các hoạt động can thiệp hỗ trợ nạn nhân, người có hành vi bạo lực. Học phần còn giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cần thiết để làm việc có hiệu quả với các thân chủ trong lĩnh vực phòng, chống BLGD, giúp sinh viên chủ động, tích cực, tự tin hơn khi hoạt động trong lĩnh vực này.
46	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần Social work in mental health care	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về sức khỏe, sức khỏe tâm thần; Phân biệt được bệnh tâm thần và rối loạn tâm thần; Nêu được nguyên nhân, hậu quả của rối loạn tâm thần. KT2: Trình bày được những quy định về luật pháp, chính sách và các mô hình, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần. KT3: Phân tích các hoạt động can thiệp của công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần và thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần cho một số nhóm đối tượng như phụ nữ, học sinh, sinh viên. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng các kiến thức đã học để xác định, đánh giá và lập kế hoạch hỗ trợ cho người có vấn đề về sức khỏe tâm thần. KN2: Vận dụng được các kỹ năng liên quan đến quản lý trường hợp, biện hộ, tham vấn, truyền thông, hỗ trợ nhóm trong thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các nhóm đối tượng. KN3: Vận dụng được kỹ năng phát hiện sớm và can thiệp khẩn cấp đối với người có vấn đề về sức khỏe tâm thần. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tự giác, tích cực học hỏi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới trong hoạt động hỗ trợ người có vấn đề về sức khỏe tâm thần. TC2: Tuân thủ các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động hỗ trợ thân chủ có vấn đề về sức khỏe tâm thần. 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần: Khái niệm, nguyên nhân, các vấn đề về sức khỏe tâm thần; Quy định về luật pháp, chính sách và các mô hình, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần; các hoạt động can thiệp của công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần và phương pháp thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần cho một số nhóm đối tượng như phụ nữ, học sinh, sinh viên.
47	Công tác xã hội trong trường học Social Work in School	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1. Trình bày được những khái quát chung về trường học và CTXH trong trường học như: Lịch sử hình thành và phát triển, khái niệm, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, luật pháp chính sách có liên quan đến CTXH trong trường học và hệ thống trường học phổ thông ở Việt Nam.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		KT2. Trình bày được kiến thức trọng tâm của CTXH đối với một số vấn đề trong trường phổ thông như: bắt nạt học đường; áp lực học tập, thi cử; nghiện chất ở học sinh; nghiện trò chơi trực tuyến... KT3. Phân tích được các hoạt động can thiệp, hỗ trợ của CTXH đối với một số nhóm học sinh có hoàn cảnh đặc biệt như: học sinh nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh thuộc gia đình đơn thân. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng trong công tác xã hội cá nhân (quan sát, lắng nghe, đặt câu hỏi, xử lý im lặng...) vào quá trình hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt. KN2: Vận dụng được các kỹ năng trong công tác xã hội nhóm (giải quyết xung đột mâu thuẫn nhóm, thảo luận nhóm, thu hút sự tham gia của các thành viên...) vào quá trình tác nghiệp giải quyết các vấn đề nảy sinh trong trường học. KN3: Vận dụng được các kỹ năng trong làm việc với gia đình (giao tiếp, tổ chức cuộc họp gia đình, phối hợp...) vào quá trình hỗ trợ các gia đình học sinh có nhu cầu trợ giúp. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập, tự tin; có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan đến Công tác xã hội trong trường học. 2. Tóm tắt học phần Công tác xã hội trong trường học là học phần kiến thức chuyên sâu đối với sinh viên ngành Công tác xã hội. Nội dung Học phần đề cập đến những kiến thức chung về Công tác xã hội trong trường học và các hoạt động can thiệp của công tác xã hội trường học đối với các vấn đề nảy sinh trong trường học. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết trong thực hành công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, phối hợp với gia đình và nhà trường nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong trường học.
48	Công tác xã hội bệnh viện. Social Work in Hospital	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được khái niệm sức khỏe, công tác xã hội trong bệnh viện, phân tích được những nguyên tắc hoạt động và yêu cầu của người làm công tác xã hội trong bệnh viện; đồng thời cũng nêu được các hoạt động trọng tâm mà công tác xã hội thực hiện trong bệnh viện. Trình bày và phân tích được một số chính sách luật pháp và các mô hình dịch vụ trên thế giới và tại Việt Nam có liên quan tới công tác xã hội trong bệnh viện. KT2: Hiểu và vận dụng các kiến thức của công tác xã hội trong việc hỗ trợ bệnh nhân thuộc các nhóm đặc thù KT3: Trình bày và vận dụng được một số phương pháp can thiệp đặc thù của công tác xã hội trong bệnh viện để giải quyết vấn đề của bệnh nhân. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Mô tả được chu trình xây dựng được các kế hoạch tuyên truyền

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		nâng cao nhận thức cho bệnh nhân KN2: Có khả năng đánh giá phân tích một số chính sách luật pháp có liên quan tới công tác xã hội trong bệnh viện. KN3: Thực hiện xây dựng tình huống, đóng vai thực hành nghề nghiệp, tự rút ra bài học thực tế thông qua các hoạt động trải nghiệm trên KN4: Có kỹ năng điều phối vận động nguồn lực hỗ trợ cho người bệnh <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau 2. Tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bệnh viện, những vấn đề của bệnh viện; công tác xã hội trong bệnh viện; cơ sở pháp lý và các mô hình công tác xã hội trong bệnh viện trên thế giới cũng như ở Việt Nam; một số phương pháp can thiệp tiêu biểu, hỗ trợ các nhóm người bệnh đặc thù.
49	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS Social work with persons affected by HIV	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Hiểu và giải thích được một số khái niệm về HIV/AIDS, Các con đường lây nhiễm và các triệu chứng của HIV/AIDS và vấn đề kì thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS KT2: Giải thích và vận dụng được các quy trình/tiến trình quản lý trường hợp, tham vấn, biện hộ, công tác xã hội nhóm...với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng của tham vấn, xây dựng mạng lưới, huy động nguồn lực trong quá trình can thiệp, hỗ trợ đối với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS KN2: Có kĩ năng tuyên truyền phòng chống kì thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm với các sinh viên khác, có thái độ đúng đắn với người nhiễm HIV/AIDS 2. Tóm tắt học phần Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, tình hình HIV/AIDS trên thế giới và ở Việt Nam, khó khăn, nhu cầu của người nhiễm HIV/AIDS; luật pháp, chính sách của Việt Nam trong phòng chống HIV/AIDS, các chương trình hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS ở Việt Nam. Môn học cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành công tác xã hội nhằm hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, đồng thời truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng giảm tác hại của HIV/AIDS nhằm thực hiện các chức năng xã hội, hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
50	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới Social work with gay, bisexual and transgender people	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các phong trào vận động bảo vệ quyền của người LGBT trên Thế giới và tại Việt Nam; Các chính sách và hoạt động của các tổ chức hoạt động bảo vệ quyền của cộng đồng LGBT KT2: Hiểu và vận dụng được vai trò của nhân viên CTXH và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong trợ giúp cho người đồng tính, song tính, chuyển giới KT3: Hiểu và vận dụng các kiến thức của tiến trình công tác xã hội cá nhân; công tác xã hội nhóm trong việc hỗ trợ người LGBT giải quyết vấn đề của bản thân. KT4: Hiểu và vận dụng được chính sách và chương trình; dự án; dịch vụ của các tổ chức trong nước để bảo vệ quyền lợi của cộng đồng LGBT <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Mô tả được chu trình xây dựng được các kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức, giảm kỳ thị và phân biệt đối xử với người LGBT KN2: Có khả năng đánh giá phân tích một số chính sách chương trình; dự án; dịch vụ của các tổ chức trong nước có liên quan đến quyền lợi của người LGBT KN3: Thực hiện xây dựng tình huống, đóng vai thực hành nghề nghiệp, tự rút ra bài học thực tế thông qua các hoạt động trải nghiệm trên <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau 2. Tóm tắt học phần Học phần Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới tính, bản dạng giới, xu hướng tình dục; phân biệt người đồng tính, song tính và người chuyển giới; đề cập đến lịch sử và các phong trào hoạt động bảo vệ quyền của người LGBT trên thế giới và tại Việt Nam; nguyên tắc đạo đức và các hoạt động cụ thể như tham vấn; công tác xã hội cá nhân; công tác xã hội nhóm; truyền thông nâng cao nhận thức giảm kỳ thị và phân biệt đối xử với người LGBT.
51	CTXH với với hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp Social work with community support in emergencies	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được các hiểm họa khẩn cấp ở Việt Nam hiện nay và nhận diện được các đối tượng dễ bị tổn thương; phân tích được ảnh hưởng của các hiểm họa tới cuộc sống. KT2: Mô tả được quy trình hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp và xác định được vai trò của nhân viên công tác xã hội. KT3: Nhận diện được các dạng tai nạn thương tích trẻ em thường gặp trong hiểm họa và các nguy cơ về sức khỏe tâm thần của trẻ em. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng kiến thức được học để tham vấn và chăm sóc sức khỏe

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		tâm thần cho nạn nhân trong và sau thảm họa. KN2: Biết cách lập bản đồ rủi ro và nguồn lực của cộng đồng KN3: Biết cách áp dụng quy trình quản lý trường hợp trên các tình huống thực tế <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau TC2: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng trong các tình huống khẩn cấp. 2. Tóm tắt học phần Học phần này giới thiệu một số vấn đề cơ bản về cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp như các khái niệm, nhận diện các hiểm họa khẩn cấp ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó, nhận diện các đối tượng dễ bị tổn thương và quy trình hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu về quản lý tình huống khẩn cấp dựa vào cộng đồng, đặc biệt nhấn mạnh đến các yêu cầu và biện pháp quản lý tình huống khẩn cấp dựa vào cộng đồng.
52	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH English for Social Work	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> KT1: Có kiến thức cơ bản và lượng từ vựng cơ bản về các thuật ngữ Tiếng Anh trong các chủ đề về lý thuyết công tác xã hội. KT2: Có kiến thức cơ bản và lượng từ vựng cơ bản về các thuật ngữ Tiếng Anh trong các chủ đề về thực hành công tác xã hội. KT3: Có kiến thức cơ bản và lượng từ vựng cơ bản về các thuật ngữ Tiếng Anh liên quan đến các giá trị và kỹ năng của nhân viên công tác xã hội. KT4: Nhớ cách sử dụng và cấu tạo từ loại, các cấu trúc câu cơ bản, câu bị động, mệnh đề quan hệ, mệnh đề danh từ. KT5: Hiểu được các cấu trúc tiếng Anh thường dùng trong văn viết theo phong cách khoa học trong đọc hiểu văn bản chuyên ngành. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có thể tìm được thông tin cụ thể và hiểu được ý chính trong các văn bản về chủ đề lý thuyết đã học: định nghĩa công tác xã hội, vai trò của nhân viên công tác xã hội. KN2: Có thể tìm được thông tin chi tiết và hiểu được ý chính trong các văn bản về kỹ năng thực hành công tác xã hội: can thiệp, tham vấn, công tác xã hội với cá nhân, nhóm, gia đình. KN3: Có thể được thông tin chi tiết và hiểu được ý chính trong các văn bản về nghề công tác xã hội và vấn đề xã hội ở Việt Nam. KN4: Có thể đọc lướt các văn bản chuyên ngành khoảng từ 350 đến 450 từ để định vị được các thông tin hữu ích. KN5: Có thể đoán và hiểu nghĩa của từ trong ngữ cảnh khi đọc các văn bản chuyên ngành liên quan đến các chủ đề đã học. KN6: Có thể sử dụng từ điển để dịch các tài liệu viết về các chủ đề

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		chuyên ngành đã học. KN7: Có thể giải thích ngắn gọn các thuật ngữ cơ bản trong các chủ đề đã học. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> TC1: Tự định hướng, xác định mục tiêu học tập ngắn hạn, dài hạn. TC2: Tự học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng để phát triển năng lực Tiếng Anh. TC3: Có ý thức sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh và các thuật ngữ chuyên ngành khi tìm tài liệu tham khảo. 2. Tóm tắt học phần Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội là một học phần bắt buộc thuộc nhóm Kiến thức bổ trợ - Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Môn học này trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản và cần thiết để có thể đọc hiểu tài liệu học thuật chuyên ngành và giao tiếp về những vấn đề thuộc chuyên ngành công tác xã hội. Học phần bao gồm các nội dung liên quan đến lý thuyết và thực hành công tác xã hội: giới thiệu chung về công tác xã hội, nhân viên xã hội, can thiệp trong công tác xã hội, tham vấn, công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội với nhóm, gia đình, lịch sử phát triển công tác xã hội ở Việt Nam, một số vấn đề xã hội ở Việt Nam, việc làm trong ngành công tác xã hội.
53	Giới và Phát triển Gender and Development	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Nhớ và hiểu được những khái niệm, kiến thức cơ bản của khoa học giới, giới và phát triển KT2: Hiểu và phân biệt được các cách tiếp cận giới và phát triển, nhận biết được một số vấn đề giới trong một số lĩnh vực phát triển như CTXH... KT3: Hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa phụ nữ, giới và phát triển bền vững; Ghi nhớ hệ thống luật pháp-chính sách và bộ máy thực thi về bình đẳng giới. KT4: Hiểu và phân tích được nội dung các bước phân tích giới cơ bản <i>Về Kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các khái niệm về giới, các cách tiếp cận giới và phát triển trong lĩnh vực CTXH KN2: Biết phân tích giới trong một số vấn đề về phát triển bền vững và trong lĩnh vực CTXH cụ thể <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Đánh giá được tầm quan trọng của việc trau dồi nâng cao nhận thức giới và nhạy cảm giới trong cuộc sống, học tập TC2: Sáng tạo, tự duy logic trong các tình huống nhạy cảm giới và vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong giải quyết các vấn đề về giới trong phát triển bền vững 2. Tóm tắt học phần Học phần Giới và Phát triển bao gồm 4 chương, trang bị cho sinh viên

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		những kiến thức và kỹ năng chủ yếu như: Một số kiến thức cơ bản về giới và phát triển; Mối quan hệ giữa phụ nữ, giới và phát triển bền vững; Luật pháp, chính sách liên quan đến vấn đề giới, thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam và trên thế giới. Kỹ năng phân tích giới trong các vấn đề, dự án phát triển, trong đó có vấn đề/dự án liên quan tới các chuyên ngành khác nhau của sinh viên.
54	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Trình bày được những thông tin cơ bản của cơ sở thực hành như: Quá trình thành lập, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng trợ giúp, các hoạt động CTXH, các chính sách an sinh xã hội... hoặc thông tin về cộng đồng như: địa lý, dân số, kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội, các tổ chức trong cộng đồng, các mối quan hệ.... KT2: Biết so sánh, đối chiếu các kiến thức lý thuyết đã học trên lớp với thực tiễn tại cơ sở thực hành. Nhận xét, bàn luận và bổ sung các kiến thức thực tiễn vào hệ thống lý thuyết về công tác xã hội. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Vận dụng được các kỹ năng mềm đã học vào việc tạo lập mối quan hệ với kiểm huấn viên, với cán bộ quản lý và cán bộ tại cơ sở thực hành, với thân chủ. KN2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng, kỹ thuật trong CTXH cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng để xác định vấn đề, sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên đồng thời xác định các nguồn lực hỗ trợ hệ thống thân chủ giải quyết vấn đề. KN3: Hỗ trợ thân chủ/ nhóm thân chủ/ cộng đồng lập kế hoạch can thiệp và trợ giúp thân chủ thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề hoặc xây dựng dự án dựa trên nhu cầu cộng đồng. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Tôn trọng thân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các nguyên tắc hành động trong công tác xã hội. TC2: Làm việc có kế hoạch, khoa học. Tích cực, chủ động, tự tin trong các mối quan hệ và trong các hoạt động trợ giúp thân chủ. 2. Tóm tắt học phần Học phần Thực tập tốt nghiệp hệ thống hóa các lý thuyết học đã được học ở trường và hướng dẫn sinh viên vận dụng các lý thuyết đó vào thực tế tại các cơ sở thực tập qua việc phát hiện, nhận diện các nhu cầu của cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng, tổ chức trên nhiều bình diện khác nhau, phân tích khái quát những vấn đề khó khăn hiện tại của cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng; đánh giá tiềm năng của cá nhân, nhóm; cộng đồng, tổ chức. Trên cơ sở đó đề xuất và thực thi các giải pháp trợ giúp xã hội, cá nhân, nhóm và cộng đồng tại các cơ sở thực tập hoặc tại cộng đồng. Kết thúc học phần, sinh viên viết báo cáo; tham dự tổng kết đánh giá kết quả

STT	Tên học phần (tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
		thực tập tốt nghiệp của bản thân hoặc của nhóm tại các cơ sở đào tạo.
55	Khoá luận tốt nghiệp Thesis	1. Chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức:</i> KT1: Xác định được vấn đề nghiên cứu; xây dựng được khung đề cương nghiên cứu, trong đó xác định được đối tượng, khách thể, phạm vi, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, cơ sở lý luận của nghiên cứu... KT2: Thu thập thông tin định lượng và định tính, xử lý số liệu, sử dụng số liệu và dữ liệu cho nghiên cứu để làm sáng tỏ vấn đề; viết được báo cáo nghiên cứu (khóa luận tốt nghiệp) KT3: Vận dụng được các phương pháp công tác xã hội để can thiệp, hỗ trợ thân chủ đối với các nghiên cứu mang tính ứng dụng. <i>Về kỹ năng:</i> KN1: Có kỹ năng vận dụng phương pháp trong quá trình trợ giúp; có khả năng lựa chọn biện pháp can thiệp phù hợp với từng thân chủ dựa trên kết quả đánh giá thực tế; có thể áp dụng các biện pháp can thiệp, trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng giải quyết các vấn đề này sinh. KN2: Có kỹ năng đọc - hiểu, phân tích, tổng hợp và viết tóm tắt các tài liệu khoa học, viết báo cáo khoa học; có kỹ năng trình bày một nghiên cứu khoa học theo quy định; trích nguồn trung thực, rõ ràng, đúng quy định. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> TC1: Làm việc độc lập theo cá nhân và theo nhóm trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau; trung thực trong nghiên cứu. TC2: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức. 2. Tóm tắt học phần Quá trình làm khoá luận tốt nghiệp được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên bộ môn. Phần đầu sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho làm khoá luận trực tiếp tại cơ sở; phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành các kiến thức, kỹ năng của nghiên cứu vào phân tích, nghiên cứu một vấn đề cụ thể liên quan đến công tác xã hội; phần thứ ba sinh viên phải hoàn thiện báo cáo khoá luận tốt nghiệp và nộp về Phòng đào tạo.



GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trần Quang Tiến